

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021

(Đính kèm Báo cáo số 125/BC-SKHDT ngày 16 tháng 3 năm 2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh)

DVT: triệu đồng

STT	Danh mục	Tổng kế hoạch vốn năm 2021			Tổng số giải ngân năm 2021			Tỷ lệ		Số chưa giải ngân		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số (%)	Trong đó: vốn kéo dài (%)	Tổng số	Trong đó	
			Kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang		Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang				Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang
1	2	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10	11			
.	TỔNG SỐ	4.270.446	3.368.057	902.389	3.992.032	3.132.251	859.781	93,5	95,3	278.414	235.806	42.608
I	CHI TIẾT THEO NGUỒN VỐN	4.270.446	3.368.057	902.389	3.992.032	3.132.251	859.781	93,5	95,3	278.414	235.806	42.608
1	Kế hoạch vốn Thủ tướng chính phủ giao năm 2021	3.079.198	3.079.198	-	2.890.371	2.890.371		93,9		188.827	188.827	-
.	- Nguồn Ngân sách địa phương	626.541	626.541		611.630	611.630		97,6		14.911	14.911	-
.	- Nguồn sử dụng đất	200.000	200.000		194.043	194.043		97,0		5.957	5.957	-
.	- Nguồn Xổ số kiến thiết	1.319.000	1.319.000		1.171.431	1.171.431		88,8		147.569	147.569	-
.	- Nguồn Chương trình mục tiêu	866.350	866.350		866.275	866.275		100,0		75	75	-
.	- Nguồn vốn nước ngoài (ODA)	67.307	67.307		46.992	46.992		69,8		20.315	20.315	-
2	Kế hoạch vốn bổ sung trong năm (năm ngoài kế hoạch Thủ tướng chính phủ giao)	288.859	288.859	-	241.879	241.879	-	83,7		46.979	46.979	-
.	- Nguồn vốn nước ngoài vay lại của CP (ODA)	10.200	10.200		9.977	9.977		97,8		223	223	-
.	- Nguồn xổ số kiến thiết vượt thu năm 2020	276.342	276.342		229.808	229.808		83,2		46.534	46.534	-
.	- Nguồn khác (Tập đoàn Điện lực VN nộp NST)	2.317	2.317		2.094	2.094		90,4		223	223	-
3	Kế hoạch vốn năm 2020 kéo dài sang năm 2021	902.389		902.389	859.781		859.781	95,3	95,3	42.608	-	42.608
.	- Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới kéo dài sang	20.923		20.923	14.809		14.809	70,8	70,8	6.114	-	6.114
.	+ Vốn trong nước	14.200		14.200	8.783		8.783	61,9	61,9	5.417	-	5.417
.	+ Vốn nước ngoài	6.723		6.723	6.026		6.026	89,6	89,6	697	-	697
.	- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững kéo dài	21.709		21.709	15.940		15.940	73,4	73,4	5.769	-	5.769
.	+ Vốn trong nước	10.260		10.260	7.422		7.422	72,3	72,3	2.838	-	2.838
.	+ Vốn nước ngoài (bao gồm vốn Ailen)	11.449		11.449	8.518		8.518	74,4	74,4	2.931	-	2.931
.	- Nguồn ODA kéo dài	62.366		62.366	61.929		61.929	99,3	99,3	438	-	438
.	- Nguồn CTMT kéo dài	528.365		528.365	525.043		525.043	99,4	99,4	3.322	-	3.322
.	- Nguồn TPCP kéo dài	106.293		106.293	106.293		106.293	100,0	100,0	-	-	-
.	- Nguồn XD CB kéo dài	40.337		40.337	33.581		33.581	83,3	83,3	6.756	-	6.756
.	- Nguồn sử dụng đất kéo dài	214		214	81		81	37,6	37,6	134	-	134
.	- Nguồn XSKT năm 2020 kéo dài	111.569		111.569	92.001		92.001	82,5	82,5	19.568	-	19.568

STT	Dan h mục	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021			TỔNG SỐ GIẢI NGÂN NĂM 2021			Tỷ lệ		Số chưa giải ngân		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số (%)	Trong đó: vốn kéo dài (%)	Tổng số	Trong đó	
			Kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang		Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang				Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang
.	- Nguồn vượt thu XSKT năm 2016 kéo dài	35		35	35		35	100,0	100,0	(0)	-	(0)
.	- Nguồn vượt thu XSKT năm 2017 kéo dài	6.462		6.462	6.462		6.462	100,0	100,0	-	-	-
.	- Nguồn vượt thu XSKT năm 2018 kéo dài	3.337		3.337	2.872		2.872	86,1	86,1	465	-	465
.	- Nguồn vượt thu XSKT năm 2019 kéo dài	327		327	285		285	87,0	87,0	43	-	43
.	- Nguồn vượt thu XSKT năm 2016 (tồn quỹ năm 2019) kéo dài	452		452	452		452	100,0	100,0	-	-	-
II	CHI TIẾT THEO CHỦ ĐẦU TƯ	4.270.446	3.368.057	902.389	3.992.032	3.132.251	859.781	93,5	95,3	278.414	235.806	42.608
1	SỞ NN&PTNT	599.173	266.167	333.006	540.423	217.106	323.317	90,2	97,1	58.750	49.061	9.689
1.1	NGUỒN NSTW HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU	433.953	138.700	295.253	432.433	138.625	293.808	99,6	99,5	1.520	75	1.445
	Nguồn Chương trình mục tiêu 2021	138.700	138.700		138.625	138.625		99,9		75	75	-
	Xây dựng kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển xã Hiệp Thạnh thuộc tuyến đê Long Hữu - Hiệp Thạnh	9.200	9.200		9.200	9.200		100,0		-	-	-
	Kè chống sạt lở bờ sông Cỏ Chiên khu vực Cù lao ấp Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh (giai đoạn 2)	35.000	35.000		35.000	35.000		100,0		-	-	-
	Khu vực sông Láng Thê, xã Đại Phước, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh	44.000	44.000		44.000	44.000		100,0		-	-	-
	Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất	18.500	18.500		18.425	18.425		99,6		75	75	-
	Đầu tư xây dựng 34 cống nội đồng trên địa bàn tỉnh	30.000	30.000		30.000	30.000		100,0		-	-	-
	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển ấp Cồn Nhàn, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	2.000	2.000		2.000	2.000		100,0		-	-	-
	Nguồn ODA kéo dài sang năm 2021	61.706	-	61.706	61.286	-	61.286	99,3	99,3	421	-	421
	Nạo vét hệ thống kênh trục và xây dựng công trình điều tiết trên kênh, tỉnh Trà Vinh	61.706		61.706	61.286		61.286	99,3	99,3	421	-	421
	Nguồn CTMT kéo dài sang năm 2021	233.547	-	233.547	232.523	-	232.523	99,6	99,6	1.024	-	1.024
	Nâng cấp hệ thống đê biển Trà Vinh giai đoạn II	27.385		27.385	27.385		27.385	100,0	100,0	-	-	-
	Nâng cấp hệ thống kênh trục và nâng cấp mở rộng các trạm cấp nước sạch khắc phục hạn hán, xâm nhập mặn phục vụ sản xuất và nước sinh hoạt cho các vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp.	16.484		16.484	16.484		16.484	100,0	100,0	-	-	-
	Đầu tư các dự án xây dựng, nâng cấp hệ thống đê biển, kè biển trên địa bàn các huyện Cầu Ngang, Duyên Hải, thị xã Duyên Hải	2.023		2.023	1.947		1.947	96,2	96,2	76	-	76
	Khu vực sông Láng Thê, xã Đại Phước, huyện Càng Long	122		122	122		122	100,0	100,0	-	-	-

STT	Dan h mục	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021			TỔNG SỐ GIẢI NGÂN NĂM 2021			TỶ LỆ		SỐ CHƯA GIẢI NGÂN		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số (%)	Trong đó: vốn kéo dài (%)	Tổng số	Trong đó	
			Kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang		Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang				Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang
	Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên khu vực Cù lao áp Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh (giai đoạn 2)	27.480		27.480	27.480		27.480	100,0	100,0	-	-	-
	Xây dựng kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển xã Hiệp Thạnh thuộc tuyến đê Long Hữu - Hiệp Thạnh	10.052		10.052	10.052		10.052	100,0	100,0	-	-	-
	Trạm bơm kênh 3 tháng 2, tỉnh Trà Vinh	135.000		135.000	135.000		135.000	100,0	100,0	-	-	-
	Di dân sạt lở áp Cồn Phụng, xã Long Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh	10.000		10.000	9.544		9.544	95,4	95,4	456	-	456
	Di dân sạt lở xã Đại Phước, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	5.000		5.000	4.508		4.508	90,2	90,2	492	-	492
1.2	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	165.220	127.467	37.753	107.990	78.481	29.509	65,4	78,2	57.230	48.986	8.244
	Nguồn Ngân sách địa phương 2021	2.867	2.867	-	2.867	2.867	-	100,0		-	-	-
	Khu tránh trú bão kết hợp nâng cấp, mở rộng cảng cá Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	1.653	1.653		1.653	1.653		100,0		-	-	-
	Xây dựng Kè mềm kết hợp trồng rừng chống sạt lở bờ sông Định An, huyện Trà Cú	8	8		8	8		100,0		-	-	-
	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi tôm công nghiệp xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải	263	263		263	263		100,0		-	-	-
	Đê ven cửa sông Cổ Chiên bảo vệ Khu dân cư thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh	944	944		944	944		100,0		-	-	-
	Nguồn Xổ số kiến thiết 2021	59.600	59.600	-	51.535	51.535	-	86,5		8.065	8.065	-
	Đê bao chống sạt lở Bắc Rạch Trà Cú, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú	14.000	14.000		14.000	14.000		100,0		-	-	-
	Nâng cấp hệ thống đê bao chống triều cường khu vực các huyện Châu Thành, Tiểu Cần và thành phố Trà Vinh	10.000	10.000		10.000	10.000		100,0		-	-	-
	Đầu tư 03 Trạm cấp nước sạch cho 03 ấp Cồn Cò, xã Hưng Mỹ; ấp Cồn Phụng, xã Long Hòa; ấp Cồn Chim, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành	3.000	3.000		3.000	3.000		100,0		-	-	-
	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển ấp Cồn Nhân, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	20.000	20.000		18.049	18.049		90,2		1.951	1.951	-
	Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên khu vực Cù lao áp Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh (giai đoạn 2)	7.100	7.100		985	985		13,9		6.115	6.115	-
	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải (giai đoạn 2)	5.500	5.500		5.500	5.500		100,0		-	-	-
	Nguồn Xổ số kiến thiết vượt thu năm 2020	65.000	65.000		24.079	24.079		37,0		40.921	40.921	-
	Trạm bơm kênh 3 tháng 2, tỉnh Trà Vinh	65.000	65.000		24.079	24.079		37,0		40.921	40.921	-

STT	Danh mục	Tổng kế hoạch vốn năm 2021			Tổng số giải ngân năm 2021			Tỷ lệ		Số chưa giải ngân		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số (%)	Trong đó: vốn kéo dài (%)	Tổng số	Trong đó	
			Kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang		Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang				Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang
	Nguồn XDCB kéo dài sang năm 2021	6.028	-	6.028	4.498	-	4.498	74,6	74,6	1.530	-	1.530
	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển ấp Cồn Nhân, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	360		360	-		-	0,0	0,0	360	-	360
	Đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng Cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa Định An, huyện Trà Cú	1.000		1.000	183		183	18,3	18,3	817	-	817
	Nạo vét 18 kênh thủy lợi phục vụ sản xuất	1.248		1.248	1.248		1.248	100,0	100,0	-	-	-
	Đầu tư bổ sung hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản cánh đồng Trà Côn - cánh đồng Tây, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh	3.306		3.306	3.033		3.033	91,7	91,7	273	-	273
	Dự án xây dựng kè mềm kết hợp với trồng rừng các đoạn sạt lở ven sông Hậu trên địa bàn các xã Kim Sơn, Lưu Nghiệp Anh và An Quảng Hữu, huyện Trà Cú	114		114	34		34	30,0	30,0	80	-	80
	Nguồn XSKT năm 2020 kéo dài sang năm 2021	31.725	-	31.725	25.011	-	25.011	78,8	78,8	6.714	-	6.714
	Nâng cấp, mở rộng các Trạm cấp nước sạch bức xúc trên địa bàn tỉnh	27.609		27.609	21.532		21.532	78,0	78,0	6.076	-	6.076
	Nâng cấp, mở rộng 02 Trạm cấp nước bức xúc trên địa bàn xã Vinh Kim, huyện Cầu Ngang và xã Tam Ngãi - Hòa Ân, huyện Cầu Kè	3.802		3.802	3.165		3.165	83,2	83,2	637	-	637
	Đầu tư 03 Trạm cấp nước sạch cho 03 ấp Cồn Cò, xã Hưng Mỹ; ấp Cồn Phụng, xã Long Hòa; ấp Cồn Chim, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành	315		315	315		315	100,0	100,0	0	-	0
2	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI	286.878	211.924	74.954	271.319	202.582	68.737	94,6	91,7	15.558	9.342	6.216
2.1	NGUỒN NSTW HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU	177.494	114.000	63.494	176.111	114.000	62.111	99,2	97,8	1.383	-	1.383
	Nguồn Chương trình mục tiêu 2021	114.000	114.000	-	114.000	114.000	-	100,0		-	-	-
	Đường tỉnh 915B, giai đoạn 2	85.000	85.000		85.000	85.000		100,0		-	-	-
	Đường kết nối Quốc lộ 53 với Đường cây ăn trái	28.000	28.000		28.000	28.000		100,0		-	-	-
	Cầu Ba Động kết nối hạ tầng du lịch biển Ba Động, xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải	1.000	1.000		1.000	1.000		100,0		-	-	-
	Nguồn CTMT kéo dài sang năm 2021	63.494	-	63.494	62.111	-	62.111	97,8	97,8	1.383	-	1.383
	Đường tỉnh 915B, tỉnh Trà Vinh (Giai đoạn 1: Từ Km0+000 đến Km10+258 - đoạn từ đường vào cầu Cổ Chiên đến cầu Long Bình 3)	6.568		6.568	5.186		5.186	78,9	78,9	1.383	-	1.383
	Đường tỉnh 915B, giai đoạn 2	56.926		56.926	56.926		56.926	100,0	100,0	-	-	-

STT	Danh mục	Tổng kế hoạch vốn năm 2021			Tổng số giải ngân năm 2021			Tỷ lệ		Số chưa giải ngân		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số (%)	Trong đó: vốn kéo dài (%)	Tổng số	Trong đó	
			Kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang		Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang				Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang
2.2	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	109.383	97.924	11.460	95.208	88.582	6.626	87,0	57,8	14.176	9.342	4.834
	Nguồn thu tiền sử dụng đất 2021	41.500	41.500	-	41.500	41.500	-	100,0		-	-	-
	Nâng cấp Đường tỉnh 914 đoạn từ Ngũ Lạc đến Hiệp Thanh	12.000	12.000		12.000	12.000		100,0		-	-	-
	Xây dựng cầu Leng trên đường huyện 27 (thuộc Xây dựng cầu Leng, cầu Thanh Sơn và cầu Sóc Trà trên địa bàn huyện Trà Cú)	3.000	3.000		3.000	3.000		100,0		-	-	-
	Nâng cấp đường huyện 32, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh	14.000	14.000		14.000	14.000		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng đường dẫn vào khu bến tổng hợp Định An, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	12.500	12.500		12.500	12.500		100,0		-	-	-
	Nguồn Ngân sách địa phương 2021	11.307	11.307		3.211	3.211		28,4		8.095	8.095	-
	Nâng cấp, mở rộng đường vào nhà máy của Công ty TNHH Grace Vina (thuộc Hương lộ 20)	72	72		72	72		100,0		-	-	-
	Cầu Bến Kinh (đường huyện 05) huyện Cầu Ngang	9	9		9	9		100,0		-	-	-
	Xây dựng cầu Đa Hòa 1 (Đường huyện 15), cầu Bào Sơn (Đường huyện 16) thuộc dự án Xây dựng cầu Đa Hòa 1, cầu Bào Sơn, cầu Thanh Nguyên, cầu Bắc Phên và cầu Đa Lộc trên địa bàn huyện Châu Thành	26	26		26	26		100,0		-	-	-
	Đường giao thông nối liền xã Tân Hùng đến xã Ngãi Hùng, huyện Tiểu Cần (giai đoạn 3)	11.200	11.200		3.105	3.105		27,7		8.095	8.095	-
	Nguồn Xổ số kiến thiết 2021	25.800	25.800	-	25.800	25.800	-	100,0		-	-	-
	Đường kết nối Quốc lộ 60 với 02 xã Nhị Long, xã Nhị Long Phú, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh	1.400	1.400		1.400	1.400		100,0		-	-	-
	Xây dựng cầu Áp II trên đường huyện 08, cầu Cây Trôm trên đường huyện 19 và cầu Bến Lộ trên đường huyện 51 (thuộc Dự án đầu tư mới và nâng cấp các cầu yếu trên các tuyến giao thông đầu mối kết nối liên vùng, huyện Cầu Ngang, Càng Long, Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh)	2.900	2.900		2.900	2.900		100,0		-	-	-
	Đường dẫn vào cầu để kết nối vào dự án LRAMP (dự án thành phần bổ sung)	5.700	5.700		5.700	5.700		100,0		-	-	-
	Đường kết nối cầu Chong Văng - Quốc lộ 54, huyện Cầu Ngang, Châu Thành	12.000	12.000		12.000	12.000		100,0		-	-	-
	Xây dựng cầu Đa Lộc, cầu Thanh Nguyên và cầu Bắc Phên trên đường huyện 16 (thuộc Xây dựng Cầu Đa Hòa 1, cầu Bào Sơn, cầu Thanh Nguyên, Cầu Bắc Phên và Cầu Đa Lộc trên địa bàn huyện Châu Thành)	3.800	3.800		3.800	3.800		100,0		-	-	-
	Nguồn Xổ số kiến thiết vượt thu năm 2020	17.000	17.000	-	15.977	15.977	-	94,0		1.023	1.023	-
	Xây dựng 03 cầu trên Hương lộ 38, huyện Tiểu Cần	9.000	9.000		7.977	7.977		88,6		1.023	1.023	-

STT	Danh mục	Tổng kế hoạch vốn năm 2021			Tổng số giải ngân năm 2021			Tỷ lệ		Số chưa giải ngân		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số (%)	Trong đó: vốn kéo dài (%)	Tổng số	Trong đó	
			Kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang		Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang				Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang
	Đường giao thông phục vụ vùng nuôi tôm công nghiệp xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải	3.000	3.000		3.000	3.000		100,0		-	-	-
	Đường giao thông nối liền xã Tân Hùng đến xã Ngãi Hùng, huyện Tiểu Cần (Giai đoạn 2)	5.000	5.000		5.000	5.000		100,0		-	-	-
	Nguồn khác	2.317	2.317	-	2.094	2.094	-	90,4		223	223	-
	Nâng cấp, mở rộng đường Hương lộ 81, huyện Duyên Hải	1.500	1.500		1.401	1.401		93,4		99	99	-
	7031727 - Đường tránh QL 60 thuộc địa phận TT Tiểu cần (dự án lập lại)	817	817		693	693		84,8			124	
	Nguồn XDCB kéo dài sang năm 2021	10.863	-	10.863	6.143	-	6.143	56,6	56,6	4.719	-	4.719
	Hạ tầng thiết yếu phục vụ vùng sản xuất cây ăn trái tập trung 02 huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 1)	10.646		10.646	5.927		5.927	55,7	55,7	4.719	-	4.719
	Đường giao thông phục vụ vùng nuôi tôm công nghiệp xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải	217		217	217		217	100,0	100,0	(0)	-	(0)
	Nguồn XSKT năm 2020 kéo dài sang năm 2021	502	-	502	388	-	388	77,2	77,2	114	-	114
	Nâng cấp, mở rộng Hương lộ 7 đoạn Km 12+900 - Km 19+300, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh	372		372	372		372	100,0	100,0	0	-	0
	Đường dẫn vào cầu để kết nối vào dự án LRAMP (dự án thành phần 8)	114		114	-		-	0,0	0,0	114	-	114
	Xây dựng cầu Đa Hòa 1 (Đường huyện 15), cầu Bào Sơn (Đường huyện 16) thuộc Dự án Xây dựng Cầu Đa Hòa 1, cầu Bào Sơn, cầu Thanh Nguyên, Cầu Bắc Phên và Cầu Đa Lộc trên địa bàn huyện Châu Thành	15		15	15		15	100,0	100,0	0	-	0
	Nguồn vượt thu XSKT năm 2016 kéo dài sang năm 2021	35	-	35	35	-	35	100,0	100,0	-	-	-
	Đường giao thông nối liền xã Tân Hùng đến xã Ngãi Hùng, huyện Tiểu Cần (giai đoạn 3)	35		35	35		35	100,0	100,0	-	-	-
	Nguồn vượt thu XSKT năm 2018 kéo dài sang năm 2021	6	-	6	6	-	6	100,0	100,0	-	-	-
	Đường đến xã An Trường - An Trường A, huyện Càng Long	6		6	6		6	100,0	100,0	-	-	-
	Nguồn sử dụng đất kéo dài sang năm 2021	54	-	54	54	-	54	100,0	100,0	-	-	-
	Cải tạo, nâng cấp Đường nối Hương lộ 20 - Hương lộ 12, huyện Cầu Ngang	54		54	54		54	100,0	100,0	-	-	-
3	SỐ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	47.802	45.388	2.414	46.919	44.522	2.397	98,2	99,3	883	866	17
3.1	NGUỒN NSTW HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU	660		660	643	-	643		97,4	17	-	17
	Nguồn ODA kéo dài sang năm 2021	660	-	660	643	-	643	97,4	97,4	17	-	17

STT	Dan h mục	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021			TỔNG SỐ GIẢI NGÂN NĂM 2021			TỶ LỆ		SỐ CHƯA GIẢI NGÂN		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số (%)	Trong đó: vốn kéo dài (%)	Tổng số	Trong đó	
			Kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang		Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang				Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang
	Trường THPT chuyên Nguyễn Thiện Thành	660		660	643		643	97,4	97,4	17	-	17
3.2	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	47.142	45.388	1.754	46.276	44.522	1.754	98,2	100,0	866	866	-
	Nguồn Ngân sách địa phương 2021	518	518	-	518	518	-	100,0		-	-	-
	Trường THCS Hàm Giang, huyện Trà Cú	130	130		130	130		100,0		-	-	-
	Trường THCS Hiệp Hòa, huyện Cầu Ngang	6	6		6	6		100,0		-	-	-
	Trường THPT Lương Hòa A, huyện Châu Thành	79	79		79	79		100,0		-	-	-
	Trường THPT Hòa Lợi	85	85		85	85		100,0		-	-	-
	Cải tạo, nâng cấp mở rộng Trường THPT Phạm Thái Bường	218	218		218	218		100,0		-	-	-
	Nguồn Xổ số kiến thiết 2021	44.870	44.870	-	44.004	44.004	-	98,1		866	866	-
	Trường Trung học phổ thông Hòa Minh	4.230	4.230		4.230	4.230		100,0		-	-	-
	Trường Trung học phổ thông Hàm Giang	7.000	7.000		6.435	6.435		91,9		565	565	-
	Trường Trung học phổ thông Vũ Đình Liệu	8.448	8.448		8.214	8.214		97,2		234	234	-
	Trường Trung học phổ thông Cầu Quan	5.530	5.530		5.530	5.530		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Phong Phú, huyện Cầu Kè	1.847	1.847		1.847	1.847		100,0		0	0	-
	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Tam Ngãi, huyện Cầu Kè	1.900	1.900		1.900	1.900		100,0		-	-	-
	Trường THPT Hồ Thị Nhâm	1.920	1.920		1.878	1.878		97,8		42	42	-
	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Dương Hảo Học, huyện Càng Long	1.800	1.800		1.800	1.800		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Nguyễn Văn Hai, huyện Càng Long	2.245	2.245		2.245	2.245		100,0		-	-	-
	Trường Trung học phổ thông huyện Duyên Hải.	2.000	2.000		2.000	2.000		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Dương Quang Đông, huyện Cầu Ngang	5.000	5.000		5.000	5.000		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Đôn Châu, huyện Duyên Hải	2.950	2.950		2.924	2.924		99,1		26	26	-
	Nguồn XSKT năm 2020 kéo dài sang năm 2021	1.754	-	1.754	1.754	-	1.754	100,0	100,0	-	-	-
	Trường Trung học phổ thông huyện Duyên Hải.	1.343		1.343	1.343		1.343	100,0	100,0	-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Tam Ngãi, huyện Cầu Kè	411		411	411		411	100,0	100,0	-	-	-
4	SỐ Y TẾ	672.394	353.208	319.186	548.095	240.555	307.540	81,5	96,4	124.299	112.654	11.645

STT	Dan h m c	T t g k h o a c h v n n m 2021			T t g s o g i a i n g n n m 2021			T y l e		S o c h u a g i a i n g n		
		T t g s o	T r o n g đ ó		T t g s o	T r o n g đ ó		T t g s o (%)	T r o n g đ ó: v n k e o d a i (%)	T t g s o	T r o n g đ ó	
			K h o a c h v n g i a o t r o n g n m 2021	K h o a c h v n k e o d a i n m t r u o c ch u y e n s a n g		S o g i a i n g n k h o a c h v n g i a o t r o n g n m 2021	S o g i a i n g n v n k e o d a i n m t r u o c ch u y e n s a n g				S o g i a i n g n k h o a c h v n g i a o t r o n g n m 2021	S o g i a i n g n v n k e o d a i n m t r u o c ch u y e n s a n g
4.1	NGUỒN NSTW HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU	535.638	235.207	300.431	516.625	216.194	300.431	96,5	100,0	19.013	19.013	-
	Nguồn chương trình mục tiêu 2021	180.000	180.000		180.000	180.000		100,0		-	-	-
	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	180.000	180.000		180.000	180.000		100,0		-	-	-
	Vốn ODA 2021	47.307	47.307		28.294	28.294		59,8		19.013	19.013	-
	Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế cơ sở" - Dự án thành phần tỉnh Trà Vinh	27.307	27.307		11.469	11.469		42,0		15.838	15.838	-
	Cung cấp trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa khu vực Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	20.000	20.000		16.825	16.825		84,1		3.175	3.175	-
	Vốn ODA vay lại năm 2021	7.900	7.900		7.900	7.900		100,0		0	0	-
	Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế cơ sở" - Dự án thành phần tỉnh Trà Vinh	7.900	7.900		7.900	7.900		100,0		0	0	-
	Nguồn CTMT kéo dài sang năm 2021	194.138	-	194.138	194.138	-	194.138	100,0	100,0	-	-	-
	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	194.138		194.138	194.138		194.138	100,0	100,0	-	-	-
	Nguồn TPCP 2019 chuyển sang năm 2021	106.293	-	106.293	106.293	-	106.293	100,0	100,0	-	-	-
	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	106.293		106.293	106.293		106.293	100,0	100,0	-	-	-
4.2	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	136.756	118.001	18.755	31.470	24.361	7.109	23,0	37,9	105.286	93.641	11.645
	Nguồn Ngân sách địa phương 2021	1.751	1.751	-	1.751	1.751	-	100,0		-	-	-
	Trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Sản nhi và Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh	51	51		51	51		100,0		-	-	-
	Phát triển Công tích hợp dữ liệu ngành y tế tích hợp khả năng phân tích, dự báo	1.700	1.700		1.700	1.700		100,0		-	-	-
	Nguồn Xổ số kiến thiết 2021	116.250	116.250		22.609	22.609		19,4		93.641	93.641	-
	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh	82.250	82.250		4.629	4.629		5,6		77.621	77.621	-
	Cải tạo, sửa chữa các cơ sở y tế tuyến tỉnh và tuyến huyện	2.000	2.000		2.000	2.000		100,0		-	-	-
	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở" Dự án thành phần tỉnh Trà Vinh	5.000	5.000		3.861	3.861		77,2		1.139	1.139	-
	Xây dựng và triển khai Hệ thống bệnh án điện tử, thông tin cận lâm sàng PACS, LIS trong các cơ sở khám, chữa bệnh.	15.000	15.000		275	275		1,8		14.725	14.725	-

STT	Dan h mục	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021			TỔNG SỐ GIẢI NGÂN NĂM 2021			Tỷ lệ		Số chưa giải ngân		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số (%)	Trong đó: vốn kéo dài (%)	Tổng số	Trong đó	
			Kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang		Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang				Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang
	Mua sắm, lắp đặt thiết bị thang máy, thiết bị văn phòng Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	3.000	3.000		3.000	3.000		100,0		-	-	-
	Xây dựng hệ thống chẩn đoán từ xa (TELEMEDICINE)	9.000	9.000		8.845	8.845		98,3		155	155	-
	Nguồn XSKT năm 2020 kéo dài sang năm 2021	18.482	-	18.482	6.836	-	6.836	37,0	37,0	11.645	-	11.645
	Cung cấp trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa khu vực Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	8.100		8.100	165		165	2,0	2,0	7.935	-	7.935
	Bệnh viện đa khoa huyện Duyên Hải	9.860		9.860	6.150		6.150	62,4	62,4	3.710	-	3.710
	"Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở" Dự án thành phần tỉnh Trà Vinh	522		522	522		522	100,0	100,0	-	-	-
	Nguồn vượt thu XSKT năm 2019 kéo dài sang năm 2021	273	-	273	273	-	273	100,0	100,0	-	-	-
	Cải tạo, sửa chữa các cơ sở y tế tuyến tỉnh và tuyến huyện	273		273	273		273	100,0	100,0	-	-	-
5	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	25.009	23.800	1.209	23.320	22.111	1.209	93,2	100,0	1.689	1.689	-
5.1	NGUỒN NSTW HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU	22.300	22.300	-	20.776	20.776	-	93,2		1.524	1.524	-
	Nguồn ODA năm 2021	20.000	20.000	-	18.698	18.698	-	93,5		1.302	1.302	-
	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	20.000	20.000	-	18.698	18.698	-	93,5		1.302	1.302	-
	Nguồn ODA vay lại năm 2021	2.300	2.300	-	2.078	2.078	-	90,3		222	222	-
	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	2.300	2.300	-	2.078	2.078	-	90,3		222	222	-
5.2	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.709	1.500	1.209	2.545	1.336	1.209	93,9	100,0	164	164	-
	Nguồn Ngân sách địa phương 2021	1.500	1.500	-	1.336	1.336	-	89,0		164	164	-
	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	1.500	1.500	-	1.336	1.336	-	89,0		164	164	-
	Nguồn XDCB kéo dài sang năm 2021	1.209	-	1.209	1.209	-	1.209	100,0	100,0	-	-	-
	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	1.209		1.209	1.209		1.209	100,0	100,0	-	-	-
6	SỞ THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG	26.903	26.903	-	26.901	26.901	-	100,0		2	2	-
6.1	NGUỒN NSTW HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-
6.2	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	26.903	26.903	-	26.901	26.901	-	100,0		2	2	-
	Nguồn Ngân sách địa phương 2021	26.903	26.903	-	26.901	26.901	-	100,0		2	2	-

STT	Dan h mục	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021			TỔNG SỐ GIẢI NGÂN NĂM 2021			Tỷ lệ		Số chưa giải ngân		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số (%)	Trong đó: vốn kéo dài (%)	Tổng số	Trong đó	
			Kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang		Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang				Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang
	Nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu triển khai chính quyền điện tử tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	8.849	8.849		8.849	8.849		100,0		0	0	-
	Xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung cấp tỉnh	8.000	8.000		7.998	7.998		100,0		2	2	-
	Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh giao và phục hồi dữ liệu tập trung của tỉnh	18	18		18	18		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho đài, trạm truyền thanh (giai đoạn 1)	37	37		37	37		100,0		-	-	-
	Xây dựng trung tâm điều hành an ninh mạng (SOC)	10.000	10.000		10.000	10.000		100,0		0	0	-
7	SỞ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	28.005	27.500	505	27.817	27.331	486	99,3	96,2	188	169	19
7.1	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	28.005	27.500	505	27.817	27.331	486	99,3	96,2	188	169	19
	Nguồn Ngân sách địa phương 2021	5.000	5.000		4.831	4.831		96,6		169	169	-
	Cải tạo nhà bia ghi tên liệt sĩ các xã trong tỉnh	5.000	5.000		4.831	4.831		96,6		169	169	-
	Nguồn Xổ số kiến thiết năm 2021	22.500	22.500		22.500	22.500		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, cải tạo nghĩa trang liệt sĩ huyện Cầu Kè	10.000	10.000		10.000	10.000		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, cải tạo nghĩa trang liệt sĩ huyện Càng Long	12.500	12.500		12.500	12.500		100,0		-	-	-
	Nguồn XSKT năm 2020 kéo dài sang năm 2021	505	-	505	486	-	486	96,2	96,2	19	-	19
	Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Trà Vinh	448		448	429		429	95,8	95,8	19	-	19
	Nhà bia ghi tên liệt sĩ các xã/thị trấn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	57		57	57		57	99,8	99,8	0	-	0
8	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	22.070	7.000	15.070	21.336	7.000	14.336	96,7	95,1	734	-	734
8.1	NGUỒN NSTW HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nguồn CTMT 2021									-	-	-
8.2	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	22.070	7.000	15.070	21.336	7.000	14.336	96,7	95,1	734	-	734
	Nguồn Ngân sách địa phương 2021	7.000	7.000		7.000	7.000		100,0		-	-	-
	Khu tưởng niệm nữ Anh hùng Nguyễn Thị Út (Út Tịch); hạng mục Điều khắc biểu tượng "Người mẹ cầm súng"	3.000	3.000		3.000	3.000		100,0		-	-	-

STT	Dan h mục	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021			TỔNG SỐ GIẢI NGÂN NĂM 2021			Tỷ lệ		Số chưa giải ngân		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số (%)	Trong đó: vốn kéo dài (%)	Tổng số	Trong đó	
			Kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang		Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang				Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang
	Hạ tầng Làng Văn hóa Du lịch Khmer tỉnh Trà Vinh	4.000	4.000		4.000	4.000		100,0		-	-	-
	Nguồn XSKT năm 2020 kéo dài sang năm 2021	15.070	-	15.070	14.336	-	14.336	95,1	95,1	734	-	734
	Trung tâm Văn hóa tỉnh Trà Vinh	7.836		7.836	7.836		7.836	100,0	100,0	-	-	-
	Khu di tích lịch sử Đền thờ Bác Hồ	6.930		6.930	6.196		6.196	89,4	89,4	734	-	734
	Sân vận động (mới) tỉnh Trà Vinh	304		304	304		304	100,0	100,0	-	-	-
9	BAN QLDA ĐTXD CÁC CÔNG TRÌNH DD&CN	206.873	160.000	46.873	199.205	152.332	46.873	96,3	100,0	7.668	7.668	-
9.1	NGUỒN NSTW HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU	-			-					-	-	-
9.2	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	206.873	160.000	46.873	199.205	152.332	46.873	96,3	100,0	7.668	7.668	-
	Nguồn Ngân sách địa phương 2020	20.000	20.000		20.000	20.000		100,0		-	-	-
	Trung tâm Sinh hoạt thanh thiếu nhi tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	5.000	5.000		5.000	5.000		100,0		-	-	-
	Cải tạo, nâng cấp khu thể thao Hồ bơi, khu khán đài, khu nhà hành chính và vận động viên	5.000	5.000		5.000	5.000		100,0		-	-	-
	Xây dựng mới Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính và làm việc cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thị xã và thành phố Trà Vinh	10.000	10.000		10.000	10.000		100,0		-	-	-
	Nguồn Xổ số kiến thiết năm 2021	133.000	133.000		125.332	125.332		94,2		7.668	7.668	-
	Mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Tiểu Cần	36.000	36.000		33.877	33.877		94,1		2.123	2.123	-
	Trung tâm Dịch vụ - Đào tạo và Hợp tác doanh nghiệp thuộc Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh	23.000	23.000		23.000	23.000		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	12.000	12.000		12.000	12.000		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh	11.000	11.000		6.090	6.090		55,4		4.910	4.910	-
	Trạm Y tế thị trấn Cầu Ngang	3.000	3.000		2.883	2.883		96,1		117	117	-
	Cải tạo, nâng cấp Hội trường A5, A6, A7, B1, B2 và B3; sân đường nội bộ, điện chiếu sáng ngoài nhà - Trường Chính trị Trà Vinh	5.500	5.500		5.500	5.500		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, cải tạo mở rộng Trường THPT Trà Cú	12.000	12.000		12.000	12.000		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, cải tạo mở rộng Trường THPT Tập Sơn	9.500	9.500		9.096	9.096		95,8		404	404	-
	Nâng cấp, cải tạo mở rộng Trường THPT Đại An	7.500	7.500		7.500	7.500		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, cải tạo mở rộng Trường THPT Long Hiệp	11.500	11.500		11.500	11.500		100,0		-	-	-

STT	Dan h mục	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021			TỔNG SỐ GIẢI NGÂN NĂM 2021			Tỷ lệ		Số chưa giải ngân		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số (%)	Trong đó: vốn kéo dài (%)	Tổng số	Trong đó	
			Kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang		Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang				Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang
	Sân vận động (mới) tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	2.000	2.000		1.886	1.886		94,3		114	114	-
	Nguồn XSKT vượt thu năm 2020	7.000	7.000		7.000	7.000		100,0		-	-	-
	Mở rộng bệnh viện Đa khoa huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	7.000	7.000		7.000	7.000		100,0		-	-	-
	Nguồn XDCB kéo dài sang năm 2021	705	-	705	705	-	705	100,0	100,0	-	-	-
	Cải tạo, nâng cấp Hội trường A5,A6,A7, B1, B2 và B3, sân đường nội bộ,điện chiếu sáng ngoài nhà- Trường chính trị Trà Vinh	20		20	20		20	100,0	100,0	-	-	-
	Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu nhi tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	20		20	20		20	100,0	100,0	-	-	-
	Trạm Y tế thị trấn Cầu Ngang	27		27	27		27	100,0	100,0	-	-	-
	Nâng cấp, cải tạo mở rộng Trường THPT Trà Cú	101		101	101		101	100,0	100,0	-	-	-
	Nâng cấp, cải tạo mở rộng Trường THPT Tập Sơn.	233		233	233		233	100,0	100,0	-	-	-
	Nâng cấp, cải tạo mở rộng Trường THPT Đại An.	74		74	74		74	100,0	100,0	-	-	-
	Nâng cấp , cải tạo mở rộng Trường THPT Long Hiệp.	113		113	113		113	100,0	100,0	-	-	-
	Xây dựng mới Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính và làm việc cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thị xã và Tp Trà Vinh	117		117	117		117	100,0	100,0	-	-	-
	Nguồn XSKT năm 2020 kéo dài sang năm 2021	39.827	-	39.827	39.827	-	39.827	100,0	100,0	-	-	-
	Mở rộng bệnh viện Đa khoa huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	19.913		19.913	19.913		19.913	100,0	100,0	-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	19.915		19.915	19.915		19.915	100,0	100,0	-	-	-
	Nguồn vượt thu XSKT năm 2017 kéo dài sang năm 2021	6.341	-	6.341	6.341	-	6.341	100,0	100,0	-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh	6.341		6.341	6.341		6.341	100,0	100,0	-	-	-
10	BCH BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG TỈNH	11.067	11.000	67	11.024	11.000	24	99,6	35,8	43	-	43
	Nguồn Ngân sách địa phương 2021	11.000	11.000		11.000	11.000		100,0		-	-	-
	700468608 - Trạm Biên phòng của khẩu Cảng Dân Thành thuộc Đồn Biên phòng Cửa khẩu cảng Trường Long Hòa thuộc Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh Trà Vinh	3.000	3.000		3.000	3.000		100,0		-	-	-
	700468634 - Trạm Kiểm soát Biên phòng Thù Sau thuộc Đồn Biên phòng Long Hòa (614)	4.000	4.000		4.000	4.000		100,0		-	-	-
	700468636 - Trạm Kiểm soát Biên phòng Láng Nước thuộc Đồn Biên phòng Cửa khẩu Trường Long Hòa	4.000	4.000		4.000	4.000		100,0		-	-	-

STT	Dan h mục	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021			TỔNG SỐ GIẢI NGÂN NĂM 2021			Tỷ lệ		Số chưa giải ngân		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số (%)	Trong đó: vốn kéo dài (%)	Tổng số	Trong đó	
			Kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang		Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang				Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang
	Nguồn XDCB kéo dài sang năm 2021	67	-	67	24	-	24	35,8	35,8	43	-	43
	700468632 - Nhà ở làm việc và để tàu, Ca nô tìm kiếm cứu hộ cứu nạn tỉnh Trà Vinh	67		67	24		24	35,8	35,8	43	-	43
11	CÔNG AN TỈNH	33.720	32.093	1.628	33.720	32.093	1.628	100,0	100	-	-	-
	Nguồn Ngân sách địa phương 2021	32.093	32.093		32.093	32.093		100,0		-	-	-
	700469216-Mở rộng nơi làm việc Công an thành phố Trà Vinh	2.000	2.000		2.000	2.000		100,0		-	-	-
	700469222-Xây dựng hệ thống Camera giám sát ANTT, phát hiện xử lý đối tượng vi phạm trên địa bàn thị xã Duyên Hải, huyện Tiểu Cần và thành phố Trà Vinh	93	93		93	93		100,0		-	-	-
	700469223-Dự án đầu tư Mua sắm phương tiện chữa cháy, cứu nạn cứu hộ cho Công an tỉnh Trà Vinh	17.000	17.000		17.000	17.000		100,0		-	-	-
	700469224-Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Công an thành phố Trà Vinh	5.000	5.000		5.000	5.000		100,0		-	-	-
	700469225-Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở làm việc cho Công an 95 xã, thị trấn thuộc tỉnh Trà Vinh	8.000	8.000		8.000	8.000		100,0		-	-	-
	Nguồn XDCB kéo dài sang năm 2021	1.628	-	1.628	1.628	-	1.628	100,0	100,0	-	-	-
	700469214-Cơ sở làm việc Đội Cảnh sát PCCC&CNCH khu vực huyện Cầu Kè	1.628		1.628	1.628		1.628	100,0	100,0	-	-	-
12	VĂN PHÒNG TỈNH ỦY	12.390	10.000	2.390	12.390	10.000	2.390	100,0	100	-	-	-
	Nguồn Ngân sách địa phương 2021	10.000	10.000	-	10.000	10.000	-	100,0		-	-	-
	Khối nhà làm việc Thường trực Tỉnh ủy và Văn phòng Tỉnh ủy Trà Vinh	10.000	10.000		10.000	10.000		100,0		-	-	-
	Nguồn XDCB kéo dài sang năm 2021	2.390	-	2.390	2.390	-	2.390	100,0	100,0	-	-	-
	Khối nhà làm việc Thường trực Tỉnh ủy và Văn phòng Tỉnh ủy Trà Vinh	2.390		2.390	2.390		2.390	100,0	100,0	-	-	-
13	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH	35.110	34.658	452	35.110	34.658	452	100,0	100	-	-	-
13.1	NGUỒN NSTW HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU	20.000	20.000	-	20.000	20.000	-	100,0		-	-	-
	Nguồn Chương trình mục tiêu năm 2021	20.000	20.000		20.000	20.000		100,0		-	-	-
	Viện Công nghệ sinh học - Trường Đại học Trà Vinh	20.000	20.000		20.000	20.000		100,0		-	-	-
13.2	NGUỒN NS ĐỊA PHƯƠNG	15.110	14.658	452	15.110	14.658	452	100,0	100,0	-	-	-

STT	Dan h mục	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021			TỔNG SỐ GIẢI NGÂN NĂM 2021			Tỷ lệ		Số chưa giải ngân		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số (%)	Trong đó: vốn kéo dài (%)	Tổng số	Trong đó	
			Kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang		Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang				Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang
	Nguồn ngân sách địa phương 2021	1.858	1.858	-	1.858	1.858	-	100,0		-	-	-
	Trại nghiên cứu tạo ra tôm sú (penaus monodom) bố mẹ sạch bệnh phục vụ cho các trại sản xuất giống ở tỉnh Trà Vinh	658	658		658	658		100,0		-	-	-
	Viện Công nghệ sinh học - Trường Đại học Trà Vinh	1.200	1.200		1.200	1.200		100,0		-	-	-
	Nguồn XSKT năm 2021	12.800	12.800	-	12.800	12.800	-	100,0		-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng Trường Thực hành Sư phạm thuộc Trường Đại học Trà Vinh	12.800	12.800		12.800	12.800		100,0		-	-	-
	Nguồn vượt thu XSKT năm 2016 (tồn quỹ năm 2019) kéo dài sang năm 2021	452	-	452	452	-	452	100,0	100,0	-	-	-
	Trại nghiên cứu tạo ra tôm sú (penaus monodom) bố mẹ sạch bệnh phục vụ cho các trại sản xuất giống ở tỉnh Trà Vinh	452		452	452		452	100,0	100,0	-	-	-
14	ĐÀI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	12.791	12.352	439	12.459	12.352	106	97,4	24,2	332	-	332
	Nguồn NSDP năm 2021	12.352	12.352	-	12.352	12.352	-	100,0		-	-	-
	Đầu tư bổ sung trang thiết bị phim trường tổng hợp	117	117		117	117		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị, phương tiện cho Đài Phát thanh và Truyền hình và Truyền thanh cơ sở	10.000	10.000		10.000	10.000		100,0		-	-	-
	Nâng cấp bảo dưỡng tháp anten và hệ thống truyền dẫn phát sóng	300	300		300	300		100,0		-	-	-
	Mua sắm thiết bị sản xuất chương trình phát thanh truyền hình tiếng dân tộc Khmer	1.403	1.403		1.403	1.403		100,0		-	-	-
	Mua sắm và lắp đặt máy phát thanh FM 10KW	533	533		533	533		100,0		-	-	-
	Nguồn vượt thu XSKT năm 2018 kéo dài sang năm 2021	439	-	439	106	-	106	24,2	24,2	332	-	332
	Xây dựng nâng cấp, cải tạo hệ thống khuôn viên, hệ thống điện chiếu sáng nhà làm việc, trung tâm kỹ thuật Đài Phát thanh và Truyền hình Trà Vinh	439		439	106		106	24,2	24,2	332	-	332
15	BQL KHU KINH TẾ	120.823	101.000	19.823	120.823	101.000	19.823	100,0	100	-	-	-
15.1	NGUỒN NSTW HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU	114.823	95.000	19.823	114.823	95.000	19.823	100,0	100,0	-	-	-
	Nguồn Chương trình mục tiêu năm 2021	95.000	95.000	-	95.000	95.000	-	100,0		-	-	-
	Dự án Tuyển số 05 (đoạn từ tỉnh lộ 914 đến nút N29, đoạn từ nút N29 đến cầu C16 và từ cầu C16 đến kênh đào Trà Vinh) Khu kinh tế Định An (giai đoạn 1)	95.000	95.000		95.000	95.000		100,0		-	-	-
	Nguồn CTMT kéo dài sang năm 2021	19.823	-	19.823	19.823	-	19.823	100,0	100,0	-	-	-

STT	Dan h mục	Tổng kế hoạch vốn năm 2021			Tổng số giải ngân năm 2021			Tỷ lệ		Số chưa giải ngân		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số (%)	Trong đó: vốn kéo dài (%)	Tổng số	Trong đó	
			Kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang		Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang				Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang
	Tuyến số 05 (đoạn từ Tỉnh lộ 914 đến nút N29, đoạn từ nút N29 đến cầu C16 và từ cầu C16 đến kênh đào Trà Vinh) Khu Kinh tế Định An (giai đoạn 1)	19.823		19.823	19.823		19.823	100,0	100,0	-	-	-
15.2	NGUỒN NS ĐỊA PHƯƠNG	6.000	6.000	-	6.000	6.000	-	100,0		-	-	-
	Nguồn ngân sách địa phương năm 2021	6.000	6.000	-	6.000	6.000	-	100,0		-	-	-
	Nâng cấp, sửa chữa Tuyến số 01 và 02 dẫn vào Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải thuộc Khu kinh tế Định An	6.000	6.000		6.000	6.000		100,0		-	-	-
16	BCH QUÂN SỰ TỈNH	43.058	43.058	-	43.058	43.058	-	100,0		-	-	-
	Nguồn Ngân sách địa phương 2021	43.058	43.058	-	43.058	43.058	-	100,0		-	-	-
	700468644-Xây dựng Sở chỉ huy căn cứ chiến đấu trong khu vực phòng thủ tỉnh	43.000	43.000		43.000	43.000		100,0		-	-	-
	700468633-Xây dựng 25 trụ sở cơ quan Quân sự xã, phường, thị trấn còn lại trên địa bàn tỉnh	58	58		58	58		100,0		-	-	-
17	BAN QLDA ĐTXD CÁC công trình NN&PTNT	136.142	136.142	-	136.142	136.142	-	100,0		-	-	-
	Nguồn Chương trình mục tiêu năm 2021	65.800	65.800	-	65.800	65.800	-	100,0		-	-	-
	Di dân khẩn cấp vùng sạt lở thị trấn Cầu Ngang và xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang (giai đoạn 2)	15.000	15.000		15.000	15.000		100,0		-	-	-
	Đầu tư xây dựng 15 trạm bơm điện - kênh bê tông phục vụ sản xuất nông nghiệp	50.800	50.800		50.800	50.800		100,0		-	-	-
	Nguồn NSDP năm 2021	1.000	1.000	-	1.000	1.000	-	100,0		-	-	-
	Kè sông Long Bình, thành phố Trà Vinh (đoạn còn lại)	1.000	1.000		1.000	1.000		100,0		-	-	-
	Nguồn Xổ số kiến thiết 2021	41.000	41.000	-	41.000	41.000	-	100,0		-	-	-
	Nạo vét 10 kênh cấp II và các công trình trên kênh trên địa bàn huyện Trà Cú	25.000	25.000		25.000	25.000		100,0		-	-	-
	Hệ thống cống điều tiết nước phục vụ vùng sản xuất lúa - tôm Chà Và - Thâu Râu, huyện Cầu Ngang	15.000	15.000		15.000	15.000		100,0		-	-	-
	Di dân khẩn cấp vùng sạt lở thị trấn Cầu Ngang và xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang (giai đoạn 2)	1.000	1.000		1.000	1.000		100,0		-	-	-
	Nguồn Xổ số kiến thiết vượt thu năm 2020	28.342	28.342	-	28.342	28.342	-	100,0		-	-	-
	Nạo vét 10 kênh cấp II và các công trình trên kênh trên địa bàn huyện Trà Cú	5.000	5.000		5.000	5.000		100,0		-	-	-
	Kè chống sạt lở thị trấn Cầu Ngang và xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang (đoạn còn lại)	18.342	18.342		18.342	18.342		100,0		-	-	-
	Hệ thống cống điều tiết nước phục vụ vùng sản xuất lúa - tôm Chà Và - Thâu Râu, huyện Cầu Ngang	5.000	5.000		5.000	5.000		100,0		-	-	-

STT	Danh mục	Tổng kế hoạch vốn năm 2021			Tổng số giải ngân năm 2021			Tỷ lệ		Số chưa giải ngân		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số (%)	Trong đó: vốn kéo dài (%)	Tổng số	Trong đó	
			Kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang		Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang				Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang
18	SỔ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	3.786	3.216	570	3.785	3.216	570	100,0	100,0	0,4	0,4	-
	Nguồn NSDP năm 2021	3.216	3.216		3.216	3.216	-	100,0		0,4	0,4	-
	Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050	3.216	3.216		3.216	3.216		100,0		0,4	0,4	-
	Nguồn XDCB kéo dài sang năm 2021	570	-	570	570	-	570	100,0	100,0	-	-	-
	Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	570		570	570		570	100,0	100,0	-	-	-
19	BAN QLDA ĐTXD CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	146.500	146.500	-	146.500	146.500	-	100,0		-	-	-
	Nguồn Chương trình mục tiêu năm 2021	120.000	120.000	-	20.000	120.000	-	16,7		-	-	-
	Hạ tầng giao thông kết nối Trung tâm thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Càng Long với Quốc lộ 60 và Quốc lộ 53 (giai đoạn 2)	100.000	100.000		100.000	100.000		100,0		-	-	-
	Xây dựng Đường huyện 13 kéo dài từ giáp Đường huyện 09, xã Tập Ngãi đến giáp tuyến tránh Quốc lộ 60, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần	20.000	20.000		20.000	20.000		100,0		-	-	-
	Nguồn NSDP năm 2021	12.000	12.000	-	9.000	12.000	-	75,0		-	-	-
	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 10, huyện Châu Thành	9.000	9.000		9.000	9.000		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 915	1.500	1.500		1.500	1.500		100,0		-	-	-
	Dự án đầu tư xây dựng công trình Tuyến đường trục chính dọc theo kênh đào Trà Vinh (đoạn từ sông Giồng Ôi đến nút N29) - Giai đoạn 1	1.500	1.500		1.500	1.500		100,0		-	-	-
	Nguồn sử dụng đất năm 2021	8.000	8.000	-	8.000	8.000	-	100,0		-	-	-
	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 33, huyện Cầu Kè	8.000	8.000		8.000	8.000		100,0		-	-	-
	Nguồn XSKT năm 2021	6.500	6.500	-	6.500	6.500	-	100,0		-	-	-
	Cải tạo, mở rộng đường vào Cơ sở điều trị ma túy	6.500	6.500		6.500	6.500		100,0		-	-	-
20	SỔ XÂY DỰNG	5.858	4.579	1.280	5.667	4.387	1.280	96,7	100,0	192	192	0,04
	Nguồn CTMT kéo dài sang năm 2021	1.280	-	1.280	1.280	-	1.280	100,0	100,0	0,04	-	0,04
	Thoát nước và xử lý nước thải thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	1.280		1.280	1.280		1.280	100,0	100,0	0,04	-	0,04
	Nguồn Ngân sách địa phương năm 2021	79	79	-	79	79	-	100,0		-	-	-
	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp điện, cấp thoát nước) bên ngoài hàng rào dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn thị xã Duyên Hải	79	79		79	79		100,0		-	-	-

STT	Dan h mục	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021			TỔNG SỐ GIẢI NGÂN NĂM 2021			Tỷ lệ		Số chưa giải ngân		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số (%)	Trong đó: vốn kéo dài (%)	Tổng số	Trong đó	
			Kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang		Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang				Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang
	Nguồn Xổ số kiến thiết vượt thu năm 2020	4.500	4.500	-	4.308	4.308	-	95,7		192	192	-
	Đầu tư công trình chứa bùn thải nạo vét từ công trình vệ sinh trên địa bàn thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	4.500	4.500		4.308	4.308		95,7		192	192	-
21	BAN DÂN TỘC	54	-	54	12	-	12	21,3	21,3	43	-	43
	Nguồn vượt thu XSKT năm 2019 kéo dài sang năm 2021	54	-	54	12	-	12	21,3	21,3	43	-	43
	Nhà hòa táng tại chùa Phnô Phring ấp Cầu Tre, xã Long Thới, huyện Tiểu Cần và Cụm dân cư ấp Bót Chéché, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành	54		54	12		12	21,3	21,3	43	-	43
22	UBMT TỔ QUỐC TỈNH TRÀ VINH	22	22	-	22	22	-	100,0		-	-	-
	Nguồn NSDP năm 2021	22	22	-	22	22	-	100,0		-	-	-
	Bổ sung trang thiết bị công nghệ thông tin cho các đoàn thể cấp xã (giai đoạn 2)	22	22		22	22		100,0		-	-	-
23	LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH	197	197	-	197	197	-	100,0		-	-	-
	Nguồn NSDP năm 2021	197	197	-	197	197	-	100,0		-	-	-
	Dự án thiết chế của Công đoàn tại Khu công nghiệp Long Đức, thành phố Trà Vinh	197	197		197	197		100,0		-	-	-
24	CÔNG TY PTHT KHU CN LONG ĐỨC	55	55	-	55	55	-	100,0		-	-	-
	Nguồn NSDP năm 2021	55	55	-	55	55	-	100,0		-	-	-
	Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Long Đức, tỉnh Trà Vinh	55	55		55	55		100,0		-	-	-
25	CÔNG TY TNHH TM DV MÙA VÀNG	263	-	263	263	-	263	99,8	99,8	0	-	0
	Nguồn CTMT kéo dài sang năm 2021	263	-	263	263	-	263	99,8	99,8	0	-	0
	Dự án trồng rừng phòng hộ tại tỉnh Trà Vinh (Theo chương trình bảo vệ và phát triển rừng bền vững của Chính phủ)	263		263	263		263	99,8	99,8	0	-	0
26	UBND HUYỆN CẦU NGANG	157.628	154.400	3.228	156.022	153.728	2.294	99,0	71,1	1.606	672	933
26.1	NGUỒN NS TỈNH QUẢN LÝ	100.823	100.600	223	100.442	100.219	223	99,6	100,0	381	381	
	Nguồn NSDP năm 2021	24.100	24.100		23.731	23.731		98,5		369	369	-
	Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Kim Hòa - Vinh Kim, huyện Cầu Ngang	9.235	9.235		9.234	9.234		100,0		1	1	-
	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hạ tầng thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang	2.345	2.345		2.345	2.345		100,0		-	-	-

STT	Dan h mục	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021			TỔNG SỐ GIẢI NGÂN NĂM 2021			Tỷ lệ		Số chưa giải ngân		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số (%)	Trong đó: vốn kéo dài (%)	Tổng số	Trong đó	
			Kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang		Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang				Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang
	Hạ tầng phát triển du lịch cụm xã Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	1.755	1.755		1.386	1.386		79,0		369	369	-
	Đường giao thông liên xã Nhị Trường - Trường Thọ, huyện Cầu Ngang	10.765	10.765		10.765	10.765		100,0		-	-	-
	Nguồn Xổ số kiến thiết năm 2021	58.500	58.500		58.488	58.488		100,0		12	12	-
	Trường Trung học cơ sở Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang	14.420	14.420		14.420	14.420		100,0		-	-	-
	Xây dựng đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn huyện Cầu Ngang (Giai đoạn 4)	4.000	4.000		4.000	4.000		100,0		-	-	-
	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng các Trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở trên địa bàn huyện Cầu Ngang (Giai đoạn 4)	2.580	2.580		2.577	2.577		99,9		3	3	-
	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn huyện Cầu Ngang	2.500	2.500		2.500	2.500		100,0		-	-	-
	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Cầu Ngang	8.000	8.000		8.000	8.000		100,0		0	0	-
	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn huyện Cầu Ngang (giai đoạn 2021-2025)	8.000	8.000		7.992	7.992		99,9		8	8	-
	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Cầu Ngang (giai đoạn 2021-2025)	9.000	9.000		8.999	8.999		100,0		1	1	-
	Cầu giao thông nông thôn xã Vinh Kim - xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang	2.000	2.000		2.000	2.000		100,0		-	-	-
	Đường giao thông liên xã Mỹ Hòa - Mỹ Long Bắc - thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	8.000	8.000		8.000	8.000		100,0		-	-	-
	Nguồn Xổ số kiến thiết vượt thu năm 2020	18.000	18.000		18.000	18.000		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn huyện Cầu Ngang (giai đoạn 2021-2025)	8.000	8.000		8.000	8.000		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Cầu Ngang (giai đoạn 2021-2025)	6.000	6.000		6.000	6.000		100,0		-	-	-
	Đường giao thông liên xã Mỹ Hòa - Mỹ Long Bắc - thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	4.000	4.000		4.000	4.000		100,0		-	-	-
	Nguồn XDCB kéo dài sang năm 2021	206	-	206	206	-	206	100,0	100,0	-	-	-
	Đường giao thông liên xã Nhị Trường - Trường Thọ, huyện Cầu Ngang.	92		92	92		92	100,0	100,0	-	-	-
	Đường giao thông liên xã Mỹ Hòa - Mỹ Long Bắc - thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang.	115		115	115		115	100,0	100,0	-	-	-
	Nguồn XSKT năm 2020 kéo dài sang năm 2021	16	-	16	16	-	16	100,0	100,0	-	-	-
	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Cầu Ngang	4		4	4		4	100,0	100,0	0	-	0

STT	Danh mục	Tổng kế hoạch vốn năm 2021			Tổng số giải ngân năm 2021			Tỷ lệ		Số chưa giải ngân		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số (%)	Trong đó: vốn kéo dài (%)	Tổng số	Trong đó	
			Kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang		Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang				Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang
	Trường Trung học cơ sở Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang	12		12	12		100,0	100,0		-		
26.2	NGUỒN NS HUYỆN QUẢN LÝ	56.805	53.800	3.005	55.580	53.509	2.072	97,8	68,9	1.225	291	933
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới kéo dài sang năm 2021	330		330	212		212	64,3	64,3	118	-	118
	+ Vốn trong nước	330		330	212		212	64,3	64,3	118	-	118
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững kéo dài sang năm 2021	2.675		2.675	1.860		1.860	69,5	69,5	815	-	815
	+ Vốn nước ngoài (bao gồm vốn Ailen)	2.675		2.675	1.860		1.860	69,5	69,5	815	-	815
	Nguồn NSDP năm 2021	23.000	23.000		23.000	23.000		100,0		0	0	-
	Hỗ trợ có mục tiêu thực hiện theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	13.000	13.000		13.000	13.000		100,0		0	0	-
	Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện đầu tư các Cụm quản lý hành chính cấp xã	10.000	10.000		10.000	10.000		100,0		-	-	-
	Nguồn sử dụng đất năm 2021	1.800	1.800		1.790	1.790		99,4		10	10	-
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, bao gồm công trình xã hội hóa (60%)	1.800	1.800		1.790	1.790		99,4		10	10	-
	Nguồn XSKT năm 2021	29.000	29.000		28.719	28.719		99,0		281	281	-
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	18.000	18.000		17.719	17.719		98,4		281	281	-
	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện thực hiện đầu tư các công trình giao thông	11.000	11.000		11.000	11.000		100,0		-	-	-
27	UBND HUYỆN TIỂU CẦN	244.285	243.600	685	242.493	241.809	685	99,3	100	1.791	1.791	-
27.1	NGUỒN NS TỈNH QUẢN LÝ	149.617	149.600	17	149.206	149.188	17	99,7	100,0	412	412	-
	Nguồn Chương trình mục tiêu năm 2021	6.500	6.500	-	6.500	6.500	-	100,0		-	-	-
	Kè chống sạt lở Sông thị trấn Tiểu Cần	3.200	3.200		3.200	3.200		100,0		-	-	-
	Hoàn thiện hạ tầng giao thông đô thị loại IV, huyện Tiểu Cần	3.300	3.300		3.300	3.300		100,0		-	-	-
	Nguồn NSDP năm 2021	58.300	58.300	-	58.286	58.286	-	100,0		14	14	-
	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 54 cũ (Từ Cầu Rạch Lọt - Trụ sở Khóm 6)	3.500	3.500		3.500	3.500		100,0		-	-	-
	Xây dựng mới và nâng cấp mở rộng các tuyến đường giao thông đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV, huyện Tiểu Cần	20.000	20.000		20.000	20.000		100,0		-	-	-

STT	Dan h mục	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021			TỔNG SỐ GIẢI NGÂN NĂM 2021			Tỷ lệ		Số chưa giải ngân		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số (%)	Trong đó: vốn kéo dài (%)	Tổng số	Trong đó	
			Kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang		Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang				Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang
	Đường số 5, huyện Tiểu Cần	34.000	34.000		34.000	34.000		100,0		-	-	-
	Đường nối Quốc lộ 60 - Quốc lộ 54, huyện Tiểu Cần	800	800		786	786		98,3		14	14	-
	Nguồn Xổ số kiến thiết vượt thu năm 2020	25.000	25.000	-	24.602	24.602	-	98,4		398	398	-
	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn huyện Tiểu Cần (giai đoạn 2021-2025)	7.000	7.000		7.000	7.000		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Tiểu Cần (giai đoạn 2021-2025)	7.000	7.000		7.000	7.000				-	-	-
	Đường nội ô thị trấn Tiểu Cần - Tỉnh lộ 912, huyện Tiểu Cần	4.000	4.000		3.602	3.602		90,0		398	398	-
	Các tuyến đường nội ô thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần	7.000	7.000		7.000	7.000		100,0		-	-	-
	Nguồn Xổ số kiến thiết năm 2021	59.800	59.800		59.800	59.800		100,0		-	-	-
	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn huyện Tiểu Cần	8.800	8.800		8.800	8.800		100,0		-	-	-
	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Tiểu Cần	15.000	15.000		15.000	15.000		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn huyện Tiểu Cần (giai đoạn 2021-2025)	7.000	7.000		7.000	7.000		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Tiểu Cần (giai đoạn 2021-2025)	8.000	8.000		8.000	8.000		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng đường nội ô thị trấn Tiểu Cần (Đoạn đường khóm 6 - Ngã 3 Rạch Lọp)	7.000	7.000		7.000	7.000		100,0		-	-	-
	Đường liên xã Sóc Cầu, Hùng Hòa – Sóc Dừa, Tân Hòa thuộc huyện Tiểu Cần	1.000	1.000		1.000	1.000		100,0		-	-	-
	Đường giao thông khóm 5, thị trấn Tiểu Cần.	4.000	4.000		4.000	4.000		100,0		-	-	-
	Các tuyến đường nội ô thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần	9.000	9.000		9.000	9.000		100,0		-	-	-
	Nguồn XSKT năm 2020 kéo dài sang năm 2021	17	-	17	17	-	17	100,0	100,0	-	-	-
	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, Trung học cơ sở xuống cấp trên địa bàn huyện Tiểu Cần (khối 24 phòng học, khối 12 phòng chức năng) - giai đoạn 2	17		17	17		17	100,0	100,0	-	-	-
27.2	NGUỒN NS HUYỆN QUẢN LÝ	94.667	94.000	667	93.288	92.620	667	98,5	100,0	1.380	1.380	-
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới kéo dài sang năm 2021	667		667	667		667	100,0	100,0	-	-	-
	+ Vốn trong nước	667		667	667		667	100,0	100,0	-	-	-
	Nguồn NSDP năm 2021	25.000	25.000		24.999	24.999		100,0		1	1	-

STT	Danh mục	Tổng kế hoạch vốn năm 2021			Tổng số giải ngân năm 2021			Tỷ lệ		Số chưa giải ngân		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số (%)	Trong đó: vốn kéo dài (%)	Tổng số	Trong đó	
			Kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang		Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang				Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang
	Hỗ trợ có mục tiêu thực hiện theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	15.000	15.000		14.999	14.999		100,0		1	1	-
	Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện đầu tư các Cụm quản lý hành chính cấp xã	10.000	10.000		10.000	10.000		100,0		-	-	-
	Nguồn sử dụng đất năm 2021	3.000	3.000		2.157	2.157		71,9		843	843	-
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, bao gồm công trình xã hội hóa (60%)	3.000	3.000		2.157	2.157		71,9		843	843	-
	Nguồn XSKT năm 2021	66.000	66.000		65.464	65.464		99,2		536	536	-
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	7.000	7.000		6.820	6.820		97,4		180	180	-
	Hỗ trợ có mục tiêu cho UBND các huyện đầu tư cơ sở hạ tầng đạt các tiêu chí đô thị	50.000	50.000		49.668	49.668		99,3		332	332	-
	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện thực hiện đầu tư các công trình giao thông	9.000	9.000		8.976	8.976		99,7		24	24	-
28	UBND HUYỆN CHÂU THÀNH	263.639	249.500	14.139	238.095	224.633	13.463	90,3	95,2	25.543	24.867	676
28.1	NGUỒN NS TỈNH QUẢN LÝ	88.874	83.000	5.874	79.041	73.203	5.838	88,9	99,4	9.833	9.797	36
	Nguồn chương trình mục tiêu năm 2021	1.000	1.000	-	1.000	1.000	-	100,0		-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	1.000	1.000		1.000	1.000		100,0		-	-	-
	Nguồn NSDP năm 2021	17.000	17.000	-	17.000	17.000	-	100,0		-	-	-
	Đường tránh công Đa Lộc, thị trấn Châu Thành (đoạn từ QL 54 đến giáp đường 30/4)	10.000	10.000		10.000	10.000		100,0		-	-	-
	Đường kết nối Cụm công nghiệp Tân Ngai, huyện Châu Thành	7.000	7.000		7.000	7.000		100,0		-	-	-
	Nguồn Xổ số kiến thiết năm 2021	56.000	56.000		50.203	50.203		89,6		5.797	5.797	-
	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn huyện Châu Thành	8.000	8.000		8.000	8.000		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Châu Thành (giai đoạn 2021-2025)	22.000	22.000		22.000	22.000		100,0		-	-	-
	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Châu Thành	10.000	10.000		9.987	9.987		99,9		13	13	-
	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn huyện Châu Thành (giai đoạn 2021-2025)	10.000	10.000		10.000	10.000		100,0		-	-	-
	Đường DM thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	6.000	6.000		216	216		3,6		5.784	5.784	-
	Nguồn Xổ số kiến thiết vượt thu năm 2020	9.000	9.000		5.000	5.000		55,6		4.000	4.000	-
	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn huyện Châu Thành (giai đoạn 2021-2025)	5.000	5.000		5.000	5.000		100,0		-	-	-
	Đường DM thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	4.000	4.000		-	-		0,0		4.000	4.000	-

STT	Dan h mục	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021			TỔNG SỐ GIẢI NGÂN NĂM 2021			Tỷ lệ		Số chưa giải ngân		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số (%)	Trong đó: vốn kéo dài (%)	Tổng số	Trong đó	
			Kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang		Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang				Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang
	Nguồn XDCB kéo dài sang năm 2021	5.771	-	5.771	5.771	-	5.771	100,0	100,0	-	-	-
	Đường tránh công Đa Lộc, thị trấn Châu Thành (đoạn từ QL 54 đến giáp đường 30/4)	5.771		5.771	5.771		5.771	100,0	100,0	-	-	-
	Nguồn XSKT năm 2020 kéo dài sang năm 2021	103	-	103	67	-	67	65,2	65,2	36	-	36
	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn huyện Châu Thành (giai đoạn 3)	103		103	67		67	65,2	65,2	36	-	36
28.2	NGUỒN NS HUYỆN QUẢN LÝ	174.765	166.500	8.265	159.054	151.429	7.625	91,0	92,3	15.711	15.071	640
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới kéo dài sang năm 2021	5.990		5.990	5.748		5.748	96,0	96,0	242	-	242
	+ Vốn nước ngoài	5.990		5.990	5.748		5.748	96,0	96,0	242	-	242
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững kéo dài sang năm 2021	2.267		2.267	1.876		1.876	82,8	82,8	391	-	391
	+ Vốn nước ngoài (bao gồm vốn Ailen)	2.267		2.267	1.876		1.876	82,8	82,8	391	-	391
	Nguồn CTMT kéo dài sang năm 2021	8	-	8	-	-	0,0	0,0	0,0	8	-	8
	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg	8		8	-		0,0	0,0	0,0	8	-	8
	Nguồn NSDP năm 2021	27.500	27.500		27.158	27.158		98,8		342	342	-
	Hỗ trợ có mục tiêu thực hiện theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	17.500	17.500		17.158	17.158		98,0		342	342	-
	Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện đầu tư các Cụm quản lý hành chính cấp xã	10.000	10.000		10.000	10.000		100,0		-	-	-
	Nguồn sử dụng đất năm 2021	9.000	9.000		8.319	8.319		92,4		681	681	-
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, bao gồm công trình xã hội hóa (60%)	9.000	9.000		8.319	8.319		92,4		681	681	-
	Nguồn XSKT năm 2021	130.000	130.000		115.953	115.953		89,2		14.047	14.047	-
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	119.000	119.000		105.607	105.607		88,7		13.393	13.393	-
	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện thực hiện đầu tư các công trình giao thông	11.000	11.000		10.345	10.345		94,0		655	655	-
29	UBND HUYỆN DUỖN HẢI	160.012	134.680	25.332	154.353	131.943	22.410	96,5	88,5	5.658	2.737	2.922
29.1	NGUỒN NS TỈNH QUẢN LÝ	107.366	87.480	19.886	105.671	87.125	18.546	98,4	93,3	1.694	355	1.340
	Nguồn CTMT kéo dài sang năm 2021	15.776	-	15.776	14.900	-	14.900	94,4	94,4	876	-	876
	Hạ tầng kỹ thuật Trung tâm hành chính huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	9.525		9.525	8.649		8.649	90,8	90,8	876	-	876

STT	Danh mục	Tổng kế hoạch vốn năm 2021			Tổng số giải ngân năm 2021			Tỷ lệ		Số chưa giải ngân		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số (%)	Trong đó: vốn kéo dài (%)	Tổng số	Trong đó	
			Kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang		Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang				Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang
	Trụ sở làm việc Trung tâm hành chính huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	6.251		6.251	6.251		6.251	100,0	100,0	-	-	-
	Nguồn NSDP năm 2021	30.000	30.000		29.840	29.840		99,5		160	160	-
	Đường nội bộ trung tâm huyện Duyên Hải	10.000	10.000		10.000	10.000		100,0		-	-	-
	Trụ sở làm việc Trung tâm hành chính huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	8.000	8.000		7.840	7.840		98,0		160	160	-
	San lấp mặt bằng khu trung tâm huyện Duyên Hải (giai đoạn 2)	12.000	12.000		12.000	12.000		100,0		-	-	-
	Nguồn Xổ số kiến thiết năm 2021	45.480	45.480		45.286	45.286		99,6		194	194	-
	Cải tạo nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Duyên Hải (giai đoạn 4)	2.480	2.480		2.286	2.286		92,2		194	194	-
	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn huyện Duyên Hải	3.000	3.000		3.000	3.000		100,0		-	-	-
	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Duyên Hải	12.000	12.000		12.000	12.000		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn huyện Duyên Hải (giai đoạn 2021-2025)	4.000	4.000		4.000	4.000		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Duyên Hải (giai đoạn 2021-2025)	12.000	12.000		12.000	12.000		100,0		-	-	-
	Xây dựng trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Duyên Hải	12.000	12.000		12.000	12.000		100,0		-	-	-
	Nguồn Xổ số kiến thiết vượt thu năm 2020	12.000	12.000		12.000	12.000		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn huyện Duyên Hải (giai đoạn 2021-2025)	4.000	4.000		4.000	4.000		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Duyên Hải (giai đoạn 2021-2025)	8.000	8.000		8.000	8.000		100,0		-	-	-
	Nguồn XDCB kéo dài sang năm 2021	3.900	-	3.900	3.436	-	3.436	88,1	88,1	464	-	464
	Đường Giồng Bàn, xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải (Điểm đầu giáp QL 53, điểm cuối giáp đê Quốc phòng)	464		464	-		-	0,0	0,0	464	-	464
	Đường nội bộ trung tâm huyện Duyên Hải	3.436		3.436	3.436		3.436	100,0	100,0	-	-	-
	Nguồn XSKT năm 2020 kéo dài sang năm 2021	90	-	90	90	-	90	100,0	100,0	0	-	0
	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn huyện Duyên Hải	30		30	30		30	100,0	100,0	0	-	0
	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Duyên Hải	60		60	60		60	100,0	100,0	0	-	0
	Nguồn vượt thu XSKT năm 2017 kéo dài sang năm 2021	120	-	120	120	-	120	100,0	100,0	0	-	0
	Cải tạo nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Duyên Hải (giai đoạn 4)	120		120	120		120	100,0	100,0	0	-	0

STT	Dan h mục	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021			TỔNG SỐ GIẢI NGÂN NĂM 2021			TỶ LỆ		SỐ CHƯA GIẢI NGÂN		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số (%)	Trong đó: vốn kéo dài (%)	Tổng số	Trong đó	
			Kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang		Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang				Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang
29.2	NGUỒN NS HUYỆN QUẢN LÝ	52.646	47.200	5.446	48.682	44.818	3.864	92,5	70,9	3.964	2.382	1.582
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới kéo dài sang năm 2021	777		777	296		296	38,2	38,2	480	-	480
	+ Vốn trong nước	777		777	296		296	38,2	38,2	480	-	480
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững kéo dài sang năm 2021	4.669		4.669	3.567		3.567	76,4	76,4	1.102	-	1.102
	+ Vốn trong nước	2.181		2.181	1.717		1.717	78,7	78,7	464	-	464
	+ Vốn nước ngoài (bao gồm vốn Ailen)	2.488		2.488	1.851		1.851	74,4	74,4	638	-	638
	Nguồn NSDP năm 2021	20.000	20.000		19.211	19.211		96,1		789	789	-
	Hỗ trợ có mục tiêu thực hiện theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	10.000	10.000		9.980	9.980		99,8		20	20	-
	Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện đầu tư các Cụm quản lý hành chính cấp xã	10.000	10.000		9.231	9.231		92,3		769	769	-
	Nguồn sử dụng đất năm 2021	1.200	1.200		1.200	1.200		100,0		0	0	-
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, bao gồm công trình xã hội hóa (60%)	1.200	1.200		1.200	1.200		100,0		0	0	-
	Nguồn XSKT năm 2021	26.000	26.000		24.407	24.407		93,9		1.593	1.593	-
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	15.000	15.000		13.763	13.763		91,8		1.237	1.237	-
	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện thực hiện đầu tư các công trình giao thông	11.000	11.000		10.645	10.645		96,8		355	355	-
30	UBND TX DUỖN HẢI	130.892	130.400	493	127.651	127.496	155	97,5	31,5	3.242	2.904	338
30.1	NGUỒN NS TỈNH QUẢN LÝ	56.892	56.400	493	55.032	54.877	155	96,7	31,5	1.860	1.523	338
	Nguồn chương trình mục tiêu năm 2021	20.000	20.000	-	20.000	20.000	-	100,0		-	-	-
	Đường hành lang ven biển phát triển du lịch biển Ba Động	20.000	20.000			20.000		0,0		-	-	-
	Nguồn ngân sách địa phương năm 2021	13.900	13.900		12.377	12.377		89,0		1.523	1.523	-
	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các trường Tiểu học, Trung học cơ sở trên địa bàn thị xã Duyên Hải (giai đoạn 3)	2.385	2.385		2.385	2.385		100,0		-	-	-
	Hạ tầng du lịch biển Ba Động, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	115	115		115	115		100,0		-	-	-
	Đường nhựa từ 19-5 đến Quốc Lộ 53, thị xã Duyên Hải	11.400	11.400		9.877	9.877		86,6		1.523	1.523	-
	Nguồn Xổ số kiến thiết năm 2021	11.500	11.500		11.500	11.500		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn thị xã Duyên Hải (giai đoạn 2021-2025)	3.500	3.500		3.500	3.500		100,0		-	-	-

STT	Dan h mục	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021			TỔNG SỐ GIẢI NGÂN NĂM 2021			Tỷ lệ		Số chưa giải ngân		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số (%)	Trong đó: vốn kéo dài (%)	Tổng số	Trong đó	
			Kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang		Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang				Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang
	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn thị xã Duyên Hải (giai đoạn 2021-2025)	8.000	8.000		8.000	8.000		100,0		-	-	-
	Nguồn Xổ số kiến thiết vượt thu năm 2020	11.000	11.000		11.000	11.000		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn thị xã Duyên Hải (giai đoạn 2021-2025)	4.000	4.000		4.000	4.000		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn thị xã Duyên Hải (giai đoạn 2021-2025)	7.000	7.000		7.000	7.000		100,0		-	-	-
	Nguồn XDCB kéo dài sang năm 2021	87	-	87	87	-	87	100,0	100,0	-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn thị xã Duyên Hải (Giai đoạn 2021-2025)	87		87	87		87	100,0	100,0	-	-	-
	Nguồn sử dụng đất kéo dài sang năm 2021	32	-	32	-	-	-	0,0	0,0	32	-	32
	Đường nhựa nội đồng kênh Sa Rây, xã Long Hữu	32		32	-		-	0,0	0,0	32	-	32
	Nguồn XSKT năm 2020 kéo dài sang năm 2021	374	-	374	69	-	69	18,3	18,3	305	-	305
	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn thị xã Duyên Hải	318		318	30		30	9,4	9,4	288	-	288
	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn thị xã Duyên Hải	56		56	39		39	69,2	69,2	17	-	17
30.2	NGUỒN NS HUYỆN QUẢN LÝ	74.000	74.000	-	72.618	72.618	-	98,1		1.382	1.382	-
	Nguồn NSDP năm 2021	15.000	15.000		14.999	14.999		100,0		1	1	-
	Hỗ trợ có mục tiêu thực hiện theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	10.000	10.000		9.999	9.999		100,0		1	1	-
	Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện đầu tư các Cụm quản lý hành chính cấp xã	5.000	5.000		5.000	5.000		100		-	-	-
	Nguồn sử dụng đất năm 2021	3.000	3.000		2.976	2.976		99,2		24	24	-
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, bao gồm công trình xã hội hóa (60%)	3.000	3.000		2.976	2.976		99,2		24	24	-
	Nguồn XSKT năm 2021	56.000	56.000		54.644	54.644		97,6		1.356	1.356	-
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	7.000	7.000		6.989	6.989		99,8		11	11	-
	Hỗ trợ có mục tiêu cho UBND các huyện đầu tư cơ sở hạ tầng đạt các tiêu chí đô thị	40.000	40.000		38.677	38.677		96,7		1.323	1.323	-
	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện thực hiện đầu tư các công trình giao thông	9.000	9.000		8.977	8.977		99,7		23	23	-
31	UBND HUYỆN CÀNG LONG	135.148	134.453	695	133.647	133.231	415	98,9	59,8	1.501	1.221	280
31.1	NGUỒN NS TỈNH QUẢN LÝ	91.014	90.853	161	91.014	90.853	161	100,0	100,0	-	-	-
	Nguồn ngân sách địa phương năm 2021	15.353	15.353		15.353	15.353		100,0		-	-	-

STT	Dan h mục	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021			TỔNG SỐ GIẢI NGÂN NĂM 2021			Tỷ lệ		Số chưa giải ngân		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số (%)	Trong đó: vốn kéo dài (%)	Tổng số	Trong đó	
			Kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang		Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang				Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang
	Cầu, đường giao thông ấp số 2, xã Mỹ Cẩm, huyện Càng Long	8.000	8.000		8.000	8.000		100,0		-	-	-
	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở trên địa bàn huyện Càng Long (khối 66 phòng) - giai đoạn 2	353	353		353	353		100,0		-	-	-
	Cầu bắt qua sông ấp 5 - 5A, xã An Trường, huyện Càng Long	7.000	7.000		7.000	7.000		100,0		-	-	-
	Nguồn Xổ số kiến thiết năm 2021	52.000	52.000		52.000	52.000		100,0		-	-	-
	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn huyện Càng Long	7.000	7.000		7.000	7.000		100,0		-	-	-
	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Càng Long	6.000	6.000		6.000	6.000		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn huyện Càng Long (giai đoạn 2021-2025)	10.000	10.000		10.000	10.000		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Càng Long (giai đoạn 2021-2025)	12.000	12.000		12.000	12.000		100,0		-	-	-
	Đường nhựa liên xã Đại Phúc - Phương Thạnh, huyện Càng Long	5.000	5.000		5.000	5.000		100,0		-	-	-
	Đường kết nối Hương Lộ 37 đến Quốc lộ 60 cũ, xã Nhị Long, huyện Càng Long	12.000	12.000		12.000	12.000		100,0		-	-	-
	Nguồn Xổ số kiến thiết vượt thu năm 2020	23.500	23.500		23.500	23.500		100,0		-	-	-
	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Càng Long (giai đoạn 3)	6.500	6.500		6.500	6.500		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn huyện Càng Long (giai đoạn 2021-2025)	9.000	9.000		9.000	9.000		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Càng Long (giai đoạn 2021-2025)	8.000	8.000		8.000	8.000		100,0		-	-	-
	Nguồn XSKT năm 2020 kéo dài sang năm 2021	161	-	161	161	-	161	100,0	100,0	-	-	-
	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Càng Long	128		128	128		128	100,0	100,0	-	-	-
	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn huyện Càng Long (khối 17 phòng học) - giai đoạn 2	33		33	33		33	100,0	100,0	-	-	-
31.2	NGUỒN NS HUYỆN QUẢN LÝ	44.134	43.600	534	42.633	42.379	254	96,6	47,7	1.501	1.221	280
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới kéo dài sang năm 2021	534		534	254		254	47,7	47,7	280	-	280
	+ Vốn nước ngoài	534		534	254		254	47,7	47,7	280	-	280
	Nguồn NSDP năm 2021	24.000	24.000		23.847	23.847		99,4		153	153	-
	Hỗ trợ có mục tiêu thực hiện theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	14.000	14.000		13.847	13.847		98,9		153	153	-

STT	Danh mục	Tổng kế hoạch vốn năm 2021			Tổng số giải ngân năm 2021			Tỷ lệ		Số chưa giải ngân		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số (%)	Trong đó: vốn kéo dài (%)	Tổng số	Trong đó	
			Kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang		Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang				Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang
	Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện đầu tư các Cụm quản lý hành chính cấp xã	10.000	10.000		10.000	10.000		100,0		-	-	-
	Nguồn sử dụng đất năm 2021	3.600	3.600		3.148	3.148		87,5		452	452	-
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, bao gồm công trình xã hội hóa (60%)	3.600	3.600		3.148	3.148		87,5		452	452	-
	Nguồn XSKT năm 2021	16.000	16.000		15.383	15.383		96,1		617	617	-
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	7.000	7.000		6.386	6.386		91,2		614	614	-
	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện thực hiện đầu tư các công trình giao thông	9.000	9.000		8.997	8.997		100,0		3	3	-
32	UBND HUYỆN CẦU KÈ	126.959	125.729	1.229	126.214	125.293	921	99,4	74,9	745	437	308
32.1	NGUỒN NS TỈNH QUẢN LÝ	88.754	87.729	1.024	88.556	87.664	892	99,8	87,1	198	65	133
	Nguồn chương trình mục tiêu năm 2021	20.000	20.000		20.000	20.000		100,0		-	-	-
	Đường ven sông Hậu, huyện Cầu Kè	20.000	20.000		20.000	20.000		100,0		-	-	-
	Nguồn ngân sách địa phương năm 2021	4.329	4.329		4.329	4.329		100,0		-	-	-
	Đường giao thông liên xã Tam Ngãi - Thông Hòa, huyện Cầu Kè	4.000	4.000		4.000	4.000		100,0		-	-	-
	Đường liên xã thị trấn Cầu Kè - Tam Ngãi, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh	329	329		329	329		100,0		-	-	-
	Nguồn Xổ số kiến thiết năm 2021	52.400	52.400		52.335	52.335		99,9		65	65	-
	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn huyện Cầu Kè	8.000	8.000		8.000	8.000		100,0		-	-	-
	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Cầu Kè	8.400	8.400		8.335	8.335		99,2		65	65	-
	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn huyện Cầu Kè (giai đoạn 2021-2025)	5.000	5.000		5.000	5.000		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Cầu Kè (giai đoạn 2021-2025)	7.200	7.200		7.200	7.200		100,0		-	-	-
	Các tuyến đường nội ô thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh	6.800	6.800		6.800	6.800		100,0		-	-	-
	Đường giao thông liên xã Hòa Tân - An Phú Tân, huyện Cầu Kè	7.000	7.000		7.000	7.000		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường liên xã trên địa bàn huyện Cầu Kè	10.000	10.000		10.000	10.000		100,0		-	-	-
	Nguồn Xổ số kiến thiết vượt thu năm 2020	11.000	11.000		11.000	11.000		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn huyện Cầu Kè (giai đoạn 2021-2025)	5.000	5.000		5.000	5.000		100,0		-	-	-

STT	Dan h mục	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021			TỔNG SỐ GIẢI NGÂN NĂM 2021			Tỷ lệ		Số chưa giải ngân		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số (%)	Trong đó: vốn kéo dài (%)	Tổng số	Trong đó	
			Kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang		Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang				Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang
	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Cầu Kè (giai đoạn 2021-2025)	6.000	6.000		6.000	6.000		100,0		-	-	-
	Nguồn XSKT năm 2020 kéo dài sang năm 2021	5	-	5	5	-	5	100,0	100,0	0	-	0
	Các tuyến đường nội ô thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh	5		5	5		5	100,0	100,0	0	-	0
	Nguồn vượt thu XSKT năm 2018 kéo dài sang năm 2021	1.019	-	1.019	886	-	886	87,0	87,0	133	-	133
	Khu tưởng niệm nữ Anh hùng Nguyễn Thị Út (Út Tịch); hạng mục Nhà tưởng niệm, Nhà trưng bày	1.019		1.019	886		886	87,0	87,0	133	-	133
32.2	NGUỒN NS HUYỆN QUẢN LÝ	38.205	38.000	205	37.658	37.629	29	98,6	14,3	547	371	175
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới kéo dài sang năm 2021	199		199	23		23	11,7	11,7	175	-	175
	+ Vốn nước ngoài	199		199	23		23	11,7	11,7	175	-	175
	Nguồn CTMT kéo dài sang năm 2021	6	-	6	6	-	6	100,0	100,0	-	-	-
	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg	6		6	6		6	100,0	100,0	-	-	-
	Nguồn NSDP năm 2021	20.500	20.500		20.229	20.229		98,7		271	271	-
	Hỗ trợ có mục tiêu thực hiện theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	10.500	10.500		10.229	10.229		97,4		271	271	-
	Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện đầu tư các Cụm quản lý hành chính cấp xã	10.000	10.000		10.000	10.000		100,0		-	-	-
	Nguồn sử dụng đất năm 2021	1.500	1.500		1.500	1.500		100,0		0	0	-
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, bao gồm công trình xã hội hóa (60%)	1.500	1.500		1.500	1.500		100,0		0	0	-
	Nguồn XSKT năm 2021	16.000	16.000		15.900	15.900		99,4		100	100	-
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	7.000	7.000		6.908	6.908		98,7		92	92	-
	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện thực hiện đầu tư các công trình giao thông	9.000	9.000		8.993	8.993		99,9		7	7	-
33	UBND HUYỆN TRÀ CÚ	196.358	168.250	28.108	180.394	160.685	19.710	91,9	70,1	15.963	7.565	8.398
33.1	NGUỒN NS TỈNH QUẢN LÝ	117.917	114.350	3.567	116.657	113.191	3.466	98,9	97,2	1.260	1.159	101
	Nguồn chương trình mục tiêu năm 2021	18.350	18.350		18.350	18.350		100,0		-	-	-
	Kè phía Đông kênh Chợ Mới, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú.	18.350	18.350		18.350	18.350		100,0		-	-	-
	Nguồn ngân sách địa phương năm 2021	8.000	8.000		7.998	7.998		100,0		2	2	-

STT	Dan h mục	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021			TỔNG SỐ GIẢI NGÂN NĂM 2021			Tỷ lệ		Số chưa giải ngân		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số (%)	Trong đó: vốn kéo dài (%)	Tổng số	Trong đó	
			Kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang		Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang				Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang
	Nâng cấp các tuyến đường và hệ thống thoát nước trên địa bàn thị trấn Định An	8.000	8.000		7.998	7.998		100,0		2	2	-
	Nguồn Xổ số kiến thiết năm 2021	61.000	61.000		59.844	59.844		98,1		1.156	1.156	-
	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn huyện Trà Cú	8.500	8.500		8.500	8.500		100,0		-	-	-
	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Trà Cú	26.000	26.000		25.971	25.971		99,9		29	29	-
	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn huyện Trà Cú (giai đoạn 2021-2025)	9.000	9.000		9.000	9.000		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Trà Cú (giai đoạn 2021-2025)	15.000	15.000		15.000	15.000		100,0		-	-	-
	Đường nhựa nhóm 4, thị trấn Trà Cú (từ đường 3/2 đến tuyến tránh QL53), huyện Trà Cú	1.500	1.500		1.141	1.141		76,1		359	359	-
	Đường nhựa nhóm 6, thị trấn Trà Cú (từ Trường TH thị trấn đến tuyến tránh QL53), huyện Trà Cú	1.000	1.000		232	232		23,2		768	768	-
	Nguồn Xổ số kiến thiết vượt thu năm 2020	27.000	27.000		27.000	27.000		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn huyện Trà Cú (giai đoạn 2021-2025)	7.000	7.000		7.000	7.000		100,0		-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Trà Cú (giai đoạn 2021-2025)	10.000	10.000		10.000	10.000		100,0		-	-	-
	Xây dựng hệ thống thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật phục vụ nuôi thủy sản, huyện Trà Cú	10.000	10.000		10.000	10.000		100,0		-	-	-
	Nguồn XDCB kéo dài sang năm 2021	1.500	-	1.500	1.500	-	1.500	100,0	100,0	-	-	-
	Nâng cấp các tuyến đường và hệ thống thoát nước trên địa bàn thị trấn Định An	250		250	250		250	100,0	100,0	-	-	-
	Nâng cấp mở rộng các Trường Mầm non trên địa bàn huyện Trà Cú (giai đoạn 2021-2025)	750		750	750		750	100,0	100,0	-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Trà Cú (giai đoạn 2021-2025)	500		500	500		500	100,0	100,0	-	-	-
	Nguồn sử dụng đất kéo dài sang năm 2021	127	-	127	26	-	26	20,5	20,5	101	-	101
	Đường Hai Bà Trưng nối dài thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	127		127	26		26	20,5	20,5	101	-	101
	Nguồn XSKT năm 2020 kéo dài sang năm 2021	66	-	66	66	-	66	100,0	100,0	-	-	-
	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Trà Cú	66		66	66		66	100,0	100,0	-	-	-
	Nguồn vượt thu XSKT năm 2018 kéo dài sang năm 2021	1.874	-	1.874	1.874	-	1.874	100,0	100,0	-	-	-
	Đường nhựa nhóm 4, thị trấn Trà Cú (từ đường 3/2 đến tuyến tránh QL53), huyện Trà Cú	182		182	182		182	100,0	100,0	-	-	-

STT	Dan h mục	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021			TỔNG SỐ GIẢI NGÂN NĂM 2021			Tỷ lệ		Số chưa giải ngân		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số (%)	Trong đó: vốn kéo dài (%)	Tổng số	Trong đó	
			Kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang		Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang				Số giải ngân kế hoạch vốn giao trong năm 2021	Số giải ngân vốn kéo dài năm trước chuyển sang
	Đường nhựa khóm 6, thị trấn Trà Cú (từ Trường TH thị trấn đến tuyến tránh QL53), huyện Trà Cú	1.692		1.692	1.692		1.692	100,0	100,0	-	-	-
33.2	NGUỒN NS HUYỆN QUẢN LÝ	78.441	53.900	24.541	63.737	47.493	16.244	81,3	66,2	14.703	6.407	8.296
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới kéo dài sang năm 2021	12.426		12.426	7.607		7.607	61,2	61,2	4.819	-	4.819
	+ Vốn trong nước	12.426		12.426	7.607		7.607	61,2	61,2	4.819	-	4.819
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững kéo dài sang năm 2021	12.098		12.098	8.637		8.637	71,4	71,4	3.461	-	3.461
	+ Vốn trong nước	8.079		8.079	5.705		5.705	70,6	70,6	2.374	-	2.374
	+ Vốn nước ngoài (bao gồm vốn Ailen)	4.018		4.018	2.931		2.931	72,9	72,9	1.087	-	1.087
	Nguồn CTMT kéo dài sang năm 2021	17	-	17	-	-	-	0,0	0,0	17	-	17
	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg	17		17	-		-	0,0	0,0	17	-	17
	Nguồn NSDP năm 2021	22.500	22.500		20.152	20.152		89,6		2.348	2.348	-
	Hỗ trợ có mục tiêu thực hiện theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	17.500	17.500		16.093	16.093		92,0		1.407	1.407	-
	Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện đầu tư các Cụm quản lý hành chính cấp xã	5.000	5.000		4.059	4.059		81,2		941	941	-
	Nguồn sử dụng đất năm 2021	2.400	2.400		2.400	2.400		100,0		-	-	-
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, bao gồm công trình xã hội hóa (60%)	2.400	2.400		2.400	2.400		100,0		-	-	-
	Nguồn XSKT năm 2021	29.000	29.000		24.941	24.941		86,0		4.059	4.059	-
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	18.000	18.000		14.530	14.530		80,7		3.470	3.470	-
	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện thực hiện đầu tư các công trình giao thông	11.000	11.000		10.411	10.411		94,6		589	589	-
34	UBND TP. TRÀ VINH	288.483	280.183	8.300	276.501	268.216	8.285	95,8	99,8	11.982	11.967	15
34.1	NGUỒN NS TỈNH QUẢN LÝ	166.468	158.183	8.285	166.333	158.048	8.285	99,9	100,0	135	135	-
	Nguồn chương trình mục tiêu năm 2021	67.000	67.000	-	67.000	67.000	-	100,0		-	-	-
	Đường D10 thành phố Trà Vinh	37.000	37.000		37.000	37.000		100,0		-	-	-
	Tuyển trung tâm chính trị hành chính tỉnh Trà Vinh	30.000	30.000		30.000	30.000		100,0		-	-	-
	Nguồn Ngân sách địa phương năm 2021	40.183	40.183		40.182	40.182		100,0		2	2	-
	Nâng cấp, mở rộng đường và HTTN đường Vũ Đình Liệu (đoạn Vòng Xoay đường 30/4 đến ngã ba đường Bạch Đằng - Vũ Đình Liệu)	17.000	17.000		16.998	16.998		100,0		2	2	-

STT	Dan h m c	Tng k h o a c v n n m 2021			Tng s g i a i n g n n m 2021			T y l e		S o c h u a g i a i n g n		
		Tng s	T r o n g đ ó		Tng s	T r o n g đ ó		Tng s (%)	T r o n g đ ó: v n k e o d a i (%)	Tng s	T r o n g đ ó	
			K h o a c v n g i a o t r o n g n m 2021	K h o a c v n k e o d a i n m t r u o c c h u y n s a n g		S o g i a i n g n k h o a c v n g i a o t r o n g n m 2021	S o g i a i n g n v n k e o d a i n m t r u o c c h u y n s a n g				S o g i a i n g n k h o a c v n g i a o t r o n g n m 2021	S o g i a i n g n v n k e o d a i n m t r u o c c h u y n s a n g
	C a i t a o , n a n g c a p m o r o n g c a c T r u o n g T i e u h o c , T r u n g h o c c o s o t r e n đ i a b n t h a n h p h o T r a V i n h (g i a i đ o a n 3)	54	54		54	54		100,0		0	0	-
	X a y d u n g c a c p h o n g h o c t h u o c Đ e a n m a m n o n 05 t u o i t r e n đ i a b n t h a n h p h o T r a V i n h - g i a i đ o a n 3	129	129		129	129		100,0		-	-	-
	N a n g c a p , m o r o n g đ u o n g B u i H u u N g h i a , t h a n h p h o T r a V i n h	15.000	15.000		15.000	15.000		100,0		-	-	-
	N a n g c a p , m o r o n g đ u o n g C h u V a n A n , t h a n h p h o T r a V i n h	8.000	8.000		8.000	8.000		100,0		-	-	-
	N g u o n X o s o k i e n t h i e t n a m 2021	33.000	33.000		32.867	32.867		99,6		133	133	-
	C a i t a o , n a n g c a p m o r o n g c a c T r u o n g T i e u h o c , T H C S t r e n đ i a b n t h a n h p h o T r a V i n h	6.700	6.700		6.581	6.581		98,2		119	119	-
	N a n g c a p , m o r o n g c a c T r u o n g m a m n o n t r e n đ i a b n t h a n h p h o T r a V i n h (g i a i đ o a n 2021-2025)	3.500	3.500		3.488	3.488		99,7		12	12	-
	N a n g c a p , m o r o n g c a c T r u o n g T i e u h o c , T H C S t r e n đ i a b n t h a n h p h o T r a V i n h (g i a i đ o a n 2021-2025)	5.300	5.300		5.300	5.300		100,0		-	-	-
	C a u L o n g Đ a i , x a L o n g Đ u c , t h a n h p h o T r a V i n h	3.000	3.000		3.000	3.000		100,0		-	-	-
	X a y d u n g m o i T r u o n g T H C S L y T u T r o n g	11.860	11.860		11.860	11.860		100,0		-	-	-
	X a y d u n g m o i T r u o n g M a u g i a o H o a M i , t h a n h p h o T r a V i n h	2.500	2.500		2.500	2.500		100,0		-	-	-
	Đ u o n g N g u y e n H o a L u o n g n o i d a i , t h a n h p h o T r a V i n h	140	140		138	138		98,6		2	2	-
	N g u o n X o s o k i e n t h i e t v u o t t h u n a m 2020	18.000	18.000		18.000	18.000		100,0		-	-	-
	N a n g c a p , m o r o n g c a c T r u o n g m a m n o n t r e n đ i a b n t h a n h p h o T r a V i n h (g i a i đ o a n 2021-2025)	4.000	4.000		4.000	4.000		100,0		-	-	-
	X a y d u n g m o i T r u o n g T H C S L y T u T r o n g	10.000	10.000		10.000	10.000		100,0		-	-	-
	N a n g c a p , m o r o n g c a c T r u o n g T i e u h o c , T H C S t r e n đ i a b n t h a n h p h o T r a V i n h (g i a i đ o a n 2021-2025)	4.000	4.000		4.000	4.000		100,0		-	-	-
	Đ u o n g N g u y e n H o a L u o n g n o i d a i , t h a n h p h o T r a V i n h	-	-		-	-				-	-	-
	N g u o n X D C B k e o d a i s a n g n a m 2021	5.415	-	5.415	5.415	-	5.415	100,0	100,0	-	-	-
	N a n g c a p , c a i t a o t u y e n đ u o n g Đ o c L a p s o c h a n s o l e (H a i b e n c h o t r u n g t a m t h a n h p h o T r a V i n h)	4.650		4.650	4.650		4.650	100,0	100,0	-	-	-
	N a n g c a p , m o r o n g đ u o n g B u i H u u N g h i a , t h a n h p h o T r a V i n h	765		765	765		765	100,0	100,0	-	-	-
	N g u o n X S K T n a m 2020 k e o d a i s a n g n a m 2021	2.870	-	2.870	2.870	-	2.870	100,0	100,0	-	-	-
	X a y d u n g c a c p h o n g h o c t h u o c Đ e a n m a m n o n 05 t u o i t r e n đ i a b n t h a n h p h o T r a V i n h	1.574		1.574	1.574		1.574	100,0	100,0	-	-	-
	C a i t a o , n a n g c a p m o r o n g c a c T r u o n g T i e u h o c , T H C S t r e n đ i a b n t h a n h p h o T r a V i n h	307		307	307		307	100,0	100,0	-	-	-

STT	Dan h m c	Tng k h o a c v n n m 2021			Tng s g i a i n g n n m 2021			T y l e		S o c h u a g i a i n g n		
		Tng s	T r o n g đ o		Tng s	T r o n g đ o		Tng s (%)	T r o n g đ o: v n k e o d a i (%)	Tng s	T r o n g đ o	
			K h o a c v n g i a o t r o n g n m 2021	K h o a c v n k e o d a i n m t r u c c h u y n s a n g		S o g i a i n g n k h o a c v n g i a o t r o n g n m 2021	S o g i a i n g n v n k e o d a i n m t r u c c h u y n s a n g				S o g i a i n g n k h o a c v n g i a o t r o n g n m 2021	S o g i a i n g n v n k e o d a i n m t r u c c h u y n s a n g
	Cầu Long Đại, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh	989		989	989		989	100,0	100,0	-	-	-
34.2	NGUỒN NS HUYỆN QUẢN LÝ	122.015	122.000	15	110.168	110.168	-	90,3	0,0	11.847	11.832	15
	Nguồn CTMT kéo dài sang năm 2021	15	-	15	-	-	-	0,0	0,0	15	-	15
	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg	15		15	-			0,0	0,0	15	-	15
	Nguồn NSDP năm 2021	18.000	18.000		17.496	17.496		97,2		504	504	-
	Hỗ trợ có mục tiêu thực hiện theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	18.000	18.000		17.496	17.496		97,2		504	504	-
	Nguồn sử dụng đất năm 2021	45.000	45.000		41.053	41.053		91,2		3.947	3.947	-
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, bao gồm công trình xã hội hóa (60%)	45.000	45.000		41.053	41.053		91,2		3.947	3.947	-
	Nguồn XSKT năm 2021	59.000	59.000		51.619	51.619		87,5		7.381	7.381	-
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	2.000	2.000		1.923	1.923		96,2		77	77	-
	Hỗ trợ có mục tiêu cho UBND các huyện đầu tư cơ sở hạ tầng đạt các tiêu chí đô thị	50.000	50.000		42.695	42.695		85,4		7.305	7.305	-
	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện thực hiện đầu tư các công trình giao thông	7.000	7.000		7.000	7.000		100,0		-	-	-
35	QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT TỈNH TRÀ VINH	80.000	80.000		80.000	80.000		100		-	-	-
	Nguồn sử dụng đất (Trích lập quỹ phát triển đất 30%)	60.000	60.000		60.000	60.000		100		-	-	-
	Tỉnh quản lý	24.750	24.750		24.750	24.750		100		-	-	-
	Huyện quản lý	35.250	35.250		35.250	35.250		100		-	-	-
	Nguồn sử dụng đất (Lập bản đồ địa chính 10%)	20.000	20.000		20.000	20.000		100		-	-	-
	Tỉnh quản lý	8.250	8.250		8.250	8.250		100		-	-	-
	Huyện quản lý	11.750	11.750		11.750	11.750		100		-	-	-
36	Ngân hàng phát triển Việt Nam	10.100	10.100		10.100	10.100		100		-	-	-
	Trả nợ vay (NSDP)	10.100	10.100		10.100	10.100		100		-	-	-